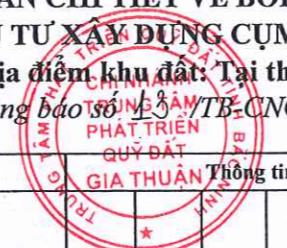


**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỤM CÔNG NGHIỆP YÊN TRUNG - THỤY HÒA TẠI HUYỆN YÊN PHONG**

Địa điểm khu đất: Tại thôn Thiềm Xuyên - Xã Tam Đa - Tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo phương án dự thảo theo Thông báo số 13/AM/TP-CNGT ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Gia Thuận)



TT	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo																	Thông tin trên hồ sơ địa chính										Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân										Ghi Chú
			Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)	Quyển số	Trang số	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống					Cộng													
							Cộng	Trong đó											Bồi thường về đất 90.000 đ/m ²	Bồi thường về cây trồng 9000 đ/m ²		Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo/tê thường/tháng)	Đơn giá gạo		Thành tiền												
								Theo QH	Khó CT																															
1	Nguyễn Văn Thành (Yến)	Đồng Gầm	LUC	1	37	211,3	69,1	69,1		142,2	1	183	9	11	158,0	69,1	88,9	69,1	6.219.000	621.900	31.095.000	3%	4	6	30	17.000	12.240.000	50.175.900												
2	Nguyễn Văn Thịnh (Khánh)	Đồng Gầm	LUC	1	58	550,7	196,6	196,6		354,1	1	192	9	9-15	548/793	196,6	351,4	196,6	17.694.000	1.769.400	88.470.000	20%	4	7	30	17.000	14.280.000	122.213.400												
	Nguyễn Văn Thịnh (Khánh)	Đồng Gầm	LUC	1	124	243,9	243,9	232,3	11,6	0,0	1	192	9	9-15	245/793	245,0	0,0	243,9	21.951.000	2.195.100	109.755.000							133.901.100												
3	Hoàng Văn Hòa (Lúc)	Đồng Gầm	LUC	1	79	633,1	283,7	283,7		349,4	1	64	9	8-10	649,0	283,7	365,3	283,7	25.533.000	2.553.300	127.665.000	11%	4	7	30	17.000	14.280.000	170.031.300												
4	Nguyễn Văn Long (Vang)	Đồng Gầm	LUC	1	80 (1)	114,4	114,4	61,5	52,9	0,0	1	89	9	7	112/790	112,0	0,0	114,4	10.296.000	1.029.600	51.480.000	36%	6	8	30	17.000	24.480.000	87.285.600												
5	Nguyễn Văn Nhưông (Xuân)	Đồng Gầm	LUC	1	80 (2)	410,8	248,0	248,0		162,8	1	119	9	6	402,0	248,0	154,0	248,0	22.320.000	2.232.000	111.600.000	39%	6	6	30	17.000	18.360.000	154.512.000												
6	Nguyễn Thị Són	Đồng Gầm	LUC	1	96	91,8	91,8	67,5	24,3	0,0	1	146	9	5	103,0	103,0	0,0	91,8	8.262.000	826.200	41.310.000	7%	4	5	30	17.000	10.200.000	60.598.200												
7	Vũ Thị Bạo (Nghĩa)	Đồng Gầm	LUC	1	97	162,8	129,4	129,4		33,4	2	121	9	4	162,0	129,4	32,6	129,4	11.646.000	1.164.600	58.230.000	7%	4	1	30	17.000	2.040.000	73.080.600												
8	Vũ Thị Bắc (Nguyễn Văn Bảy - đã chết)	Đồng Gầm	LUC	1	98	241,7	241,7	203,8	37,9	0,0	1	10	9	3	251,0	251,0	0,0	241,7	21.753.000	2.175.300	108.765.000	16%	4	1	30	17.000	2.040.000	134.733.300												
9	Vũ Thị Hương (Nhận)	Đồng Gầm	LUC	1	125	135,7	135,7	123,3	12,4	0,0	1	71	9	2	131,0	131,0	0,0	135,7	12.213.000	1.221.300	61.065.000	13%	4	7	30	17.000	14.280.000	88.779.300												
10	Nguyễn Văn Hùng (Lợi)	Đồng Gầm	LUC	1	126	314,1	314,1	314,1		0,0	1	66	9	1	285,0	285,0	0,0	314,1	28.269.000	2.826.900	141.345.000	16%	4	7	30	17.000	14.280.000	186.720.900												
Tổng cộng						3.110,3	2.068,4	1.929,3	139,1	1.041,9					2.141,0	2.053,8	992,2	2.068,4	186.156.000	18.615.600	930.780.000						126.480.000	1.262.031.600												

I. Tổng diện tích đất thu hồi:	2.068,4 m²
1. Đất nông nghiệp:	2.068,4 m²
- Đất trồng lúa (LUC):	2.068,4 m ²
II. Mục đích sử dụng:	2.068,4 m²
1. Để xây dựng dự án theo quy hoạch:	1.929,3 m ²
2. Thu hồi do khó canh tác để quản lý theo quy định:	139,1 m ²
III. Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ:	2.068,4 m²
1. Đất nông nghiệp giao ổn định lâu dài:	2.068,4 m ²

V. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp:	1.262.031.600 đồng.
<i>Trong đó</i>	
1. Bồi thường về đất:	186.156.000 đồng.
2. Bồi thường về hoa màu:	18.615.600 đồng.
3. Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm:	930.780.000 đồng.
4. Hỗ trợ ổn định đời sống: Thực hiện tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính Phủ và Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh	126.480.000 đồng.

**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỤM CÔNG NGHIỆP YÊN TRUNG - THỤY HÒA TẠI HUYỆN YÊN PHONG**

Địa điểm khu đất: Thôn Thiêm Xuyên - Xã Tam Đa - Tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo phương án dự thảo theo Thông báo số 15/TB-CNGT ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Gia Thuận)

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân														Ghi Chú			
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích	Diện tích thu hồi				Diện tích còn lại	Tổng diện tích (m2)	Đất NN giao ổn định (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất	Kinh phí bồi thường				Kinh phí hỗ trợ							Tổng cộng		
								Cộng	Trong đó							Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	Bồi thường về cây trồng			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống								
									Theo QH	Khó CT	TL277 đã thu hồi						Loại cây trồng	Diện tích trồng cây	Đơn giá		Thành tiền	Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hưởng	Mức hỗ trợ (30kg gạo/tẻ/thường/tháng)			Đơn giá gạo	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	36	37	
1		Nguyễn Văn Lạc (Hiếu)	Đồng Ngừ	LUC	1	164	317,5	317,5	317,5		0,0	317,5	317,5	DG-KTT	28.575.000	Lúa	317,5	9.000	2.857.500	142.875.000	52%	6	2	30	17.000	6.120.000	180.427.500		
2	1	Nguyễn Văn Lạc (Hiếu)	Bãi máy	LUC	3	9	854,7	854,7	854,7		0,0	854,7	854,7	DG-KTT	76.923.000	Lúa	854,7	9.000	7.692.300	384.615.000								469.230.300	
3		Nguyễn Văn Lạc (Hiếu)	Đồng máy	LUC	4	139	491,4	491,4	491,4		0,0	491,4	491,4	DG-KTT	44.226.000	Lúa	491,4	9.000	4.422.600	221.130.000								269.778.600	
4	2	Nguyễn Văn Thương (Trịnh)	Sùng Mố	LUC	2	106	532,0	532,0	532,0		0,0	532,0	532,0	DG-KTT	47.880.000	Lúa	532,0	9.000	4.788.000	239.400.000	29%	4	2	30	17.000	4.080.000	296.148.000		
5	3	Nguyễn Thị Bắc	Đồng Ngừ	LUC	2	117	280,1	280,1	280,1		0,0	280,1	280,1	DG-KTT	25.209.000	Lúa	280,1	9.000	2.520.900	126.045.000	26%	4	1	30	17.000	2.040.000	155.814.900		
6		Nguyễn Văn Hoàn (Thìn)	Đồng trên	LUC	2	212	581,0	581,0	581,0		0,0	581,0	581,0	DG-KTT	52.290.000	Lúa	581,0	9.000	5.229.000	261.450.000	71%	12	6	30	17.000	36.720.000	355.689.000		
7	4	Nguyễn Văn Hoàn (Thìn)	Đồng máy	LUC	4	223	574,9	574,9	442,5	132,4	0,0	574,9	574,9	DG-KTT	51.741.000	Lúa	574,9	9.000	5.174.100	258.705.000								315.620.100	
		Cộng					3.631,6	3.631,6	3.499,2	132,4	0,0	0,0	3.631,6	3.631,6					326.844.000								48.960.000	2.042.708.400	

- I. Tổng diện tích đất thu hồi:** 3.631,6 m²
- 1. Đất nông nghiệp:** 3.631,6 m²
- Đất trồng lúa (LUC): 3.631,6 m²
- II. Mục đích sử dụng:** 3.631,6 m²
1. Để xây dựng dự án theo quy hoạch: 3.499,2 m²
2. Thu hồi do khó canh tác để quản lý theo quy định: 132,4 m²
- III. Diện tích đất nông nghiệp bồi thường, hỗ trợ:** 3.631,6 m²
1. Đất nông nghiệp giao ổn định lâu dài: 3.631,6 m²

- IV. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp:**
1. Đất nông nghiệp giao ổn định, lâu dài:
- Bồi thường về đất: 90.000 đ/m²
 - Bồi thường về hoa màu (Cây Lúa): 9.000 đ/m²
 - Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề, tìm kiếm VL: 450.000 đ/m²
 - Hỗ trợ ổn định đời sống: Thực hiện tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính Phủ và Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh

- V. Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp:** 2.042.708.400 đồng.
- Trong đó
- 1 - Bồi thường về đất: 326.844.000 đồng.
 - 2 - Bồi thường về hoa màu: 32.684.400 đồng.
 - 3 - Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề, TKVL: 1.634.220.000 đồng.
 - 4 - Hỗ trợ ổn định đời sống: 48.960.000 đồng.

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯƠNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỤM CÔNG NGHIỆP YÊN TRUNG - THUY HÒA TẠI HUYỆN YÊN PHONG
 Địa điểm khu đất: Tại thôn Thiêm Xuyên - Xã Tam Đa - Tỉnh Bắc Ninh
 (Kèm theo Thông báo số 13/TB-CNGT ngày 22/01/2026 của Chi nhánh Trung tâm PTQĐ Gia Thuận)

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xã đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính							Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân										Cộng
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Diện tích còn lại (m ²)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
								Cộng	Trong đó	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m ²	Bồi thường về cây trồng		Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo tẻ thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền		
																												Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36	
1	1	Hồ Thị Hải	Dộc Bờ xã	LUC	1	21	186,2	186,2	186,2		0,0	DG-KTT	33	114	320,4	186,2	134,2	186,2	16.758.000	1.675.800	83.790.000	17%	4	4	30	17.000	8.160.000	110.383.800	
2	1	Hồ Thị Hải	Dộc Bờ xã	LUC	1	283	144,0	144,0	144,0		0,0	DG-KTT	33	360	144,0	144,0	0,0	144,0	12.960.000	1.296.000	64.800.000							79.056.000	
3	2	Nguyễn Văn Bảy (Nghị)	Dộc Bờ xã	LUC	1	247	814,5	814,5	814,5		0,0	DG-KTT	33	345	814,5	814,5	0,0	814,5	73.305.000	7.330.500	366.525.000	47%	6	2	30	17.000	6.120.000	453.280.500	
4	3	Nguyễn Văn Dũng (Linh)	Đồng Máy	LUC	1	193	242,5	242,5	242,5		0,0	DG-KTT	33	302	242,5	242,5	0,0	242,5	21.825.000	2.182.500	109.125.000	18%	4	5	30	17.000	10.200.000	143.332.500	
5	3	Nguyễn Văn Dũng (Linh)	Bãi sau	LUC	1	211	61,2	61,2	61,2		0,0	DG-KTT	33	315	61,2	61,2	0,0	61,2	5.508.000	550.800	27.540.000							33.598.800	
6	3	Nguyễn Văn Dũng (Linh)	Đồng máy	LUC	4	15	312,7	312,7	312,7		0,0	DG-KTT	34	577	312,7	312,7	0,0	312,7	28.143.000	2.814.300	140.715.000							171.672.300	
7	4	Nguyễn Văn Hưng (Nguyễn Thi Cảnh - đã chết)	Dộc Bờ xã	LUC	1	235	232,0	232,0	232,0		0,0	DG-KTT	33	334	232,0	232,0	0,0	232,0	20.880.000	2.088.000	104.400.000	100%	12	1	30	17.000	6.120.000	133.488.000	
8	4	Nguyễn Văn Hưng (Nguyễn Thi Cảnh - đã chết)	Dộc Bờ xã	LUC	1	280	615,5	615,5	615,5		0,0	DG-KTT	33	370	615,5	615,5	0,0	615,5	55.395.000	5.539.500	276.975.000							337.909.500	
9	5	Nguyễn Tiến Chi (Tám)	Dộc Bờ xã	LUC	1	246	249,3	249,3	249,3		0,0	DG-KTT	33	344	249,3	249,3	0,0	249,3	22.437.000	2.243.700	112.185.000	6%	4	6	30	17.000	12.240.000	149.105.700	
10	6	Nguyễn Văn Chuyên (Ga)	Dộc Bờ xã	LUC	1	216	190,8	190,8	190,8		0,0	DG-KTT	33	322	190,8	190,8	0,0	190,8	17.172.000	1.717.200	85.860.000	5%	4	5	30	17.000	10.200.000	114.949.200	
11	7	Nguyễn Văn Chử (Thìn)	Dộc Bờ xã	LUC	1	192	493,0	493,0	493,0		0,0	DG-KTT	33	301	493,0	493,0	0,0	493,0	44.370.000	4.437.000	221.850.000	38%	6	5	30	17.000	15.300.000	285.957.000	
12	7	Nguyễn Văn Chử (Thìn)	Đồng Ngừ	LUC	2	89	425,2	425,2	425,2		0,0	DG-KTT	33	277	425,2	425,2	0,0	425,2	38.268.000	3.826.800	191.340.000							233.434.800	
13	8	Nguyễn Văn Truy (Lâm)	Dộc Bờ xã	LUC	1	198	220,6	220,6	220,6		0,0	DG-KTT	33	306	220,6	220,6	0,0	220,6	19.854.000	1.985.400	99.270.000	23%	4	7	30	17.000	14.280.000	135.389.400	
14	8	Nguyễn Văn Truy (Lâm)	Dộc Bờ xã	LUC	1	212	710,7	710,7	710,7		0,0	DG-KTT	33	316	710,7	710,7	0,0	710,7	63.963.000	6.396.300	319.815.000							390.174.300	
15	9	Nguyễn Duy Dương (Hoa)	Dộc Bờ xã	LUC	1	26	183,0	183,0	183,0		0,0	DG-KTT	33	115	624,5	183,0	441,5	183,0	16.470.000	1.647.000	82.350.000	20%	4	3	30	17.000	6.120.000	106.587.000	
16	9	Nguyễn Duy Dương (Hoa)	Dộc Bờ xã	LUC	1	295	94,8	94,8	94,8		0,0	DG-KTT	33	371	94,8	94,8	0,0	94,8	8.532.000	853.200	42.660.000							52.045.200	
17	9	Nguyễn Duy Dương (Hoa)	Dộc Bờ xã	LUC	1	296	229,8	229,8	229,8		0,0	DG-KTT	33	374	229,8	229,8	0,0	229,8	20.682.000	2.068.200	103.410.000							126.160.200	
18	10	Nguyễn Đắc Thanh (Xâm)	Dộc Bờ xã	LUC	1	153	324,9	324,9	324,9		0,0	DG-KTT	33	248	324,9	324,9	0,0	324,9	29.241.000	2.924.100	146.205.000	21%	4	4	30	17.000	8.160.000	186.530.100	
19	10	Nguyễn Đắc Thanh (Xâm)	Dộc Bờ xã	LUC	1	269	146,0	146,0	146,0		0,0	DG-KTT	33	350	146,0	146,0	0,0	146,0	13.140.000	1.314.000	65.700.000							80.154.000	
20	11	Nguyễn Duy Độ (Minh)	Dộc Bờ xã	LUC	1	105	631,8	631,8	631,8		0,0	DG-KTT	33	220	631,8	631,8	0,0	631,8	56.862.000	5.686.200	284.310.000	29%	4	3	30	17.000	6.120.000	352.978.200	
21	12	Nguyễn Văn Kỳ (Hường)	Dộc Bờ xã	LUC	1	174	243,1	243,1	243,1		0,0	DG-KTT	33	284	243,1	243,1	0,0	243,1	21.879.000	2.187.900	109.395.000	14%	4	2	30	17.000	4.080.000	137.541.900	
22	13	Nguyễn Văn Kiên (Hiển)	Dộc Bờ xã	LUC	1	172	81,2	81,2	81,2		0,0	DG-KTT	33	282	81,2	81,2	0,0	81,2	7.308.000	730.800	36.540.000	28%	4	4	30	17.000	8.160.000	52.738.800	
23	14	Nguyễn Văn Sơn (Tám)	Dộc Bờ xã	LUC	1	173	161,9	161,9	161,9		0,0	DG-KTT	33	283	161,9	161,9	0,0	161,9	14.571.000	1.457.100	72.855.000	12%	4	3	30	17.000	6.120.000	95.003.100	
24	15	Nguyễn Đắc Dao (Việt)	Dộc Bờ xã	LUC	1	154	1104,4	1.104,4	1.104,4		0,0	DG-KTT	33	249	1.104,4	1.104,4	0,0	1.104,4	99.396.000	9.939.600	496.980.000	29%	4	6	30	17.000	12.240.000	618.555.600	
25	16	Nguyễn Thị Gái (Giàng)	Dộc Bờ xã	LUC	1	214	173,5	173,5	173,5		0,0	DG-KTT	33	320	173,5	173,5	0,0	173,5	15.615.000	1.561.500	78.075.000	34%	6	3	30	17.000	9.180.000	104.431.500	
26	16	Nguyễn Thị Gái (Giàng)	Dộc Bờ xã	LUC	1	264	445,9	445,9	445,9		0,0	DG-KTT	33	359	445,9	445,9	0,0	445,9	40.131.000	4.013.100	200.655.000							244.799.100	
27	17	Ngô Tuấn Huy (Hưng)	Dộc Bờ xã	LUC	1	245	638,7	638,7	638,7		0,0	DG-KTT	33	343	638,7	638,7	0,0	638,7	57.483.000	5.748.300	287.415.000	18%	4	4	30	17.000	8.160.000	358.806.300	
28	18	Nguyễn Đắc Hồng (Quýnh)	Dộc Bờ xã	LUC	1	100	660,7	660,7	660,7		0,0	DG-KTT	33	215	660,7	660,7	0,0	660,7	59.463.000	5.946.300	297.315.000	17%	4	8	30	17.000	16.320.000	379.044.300	
29	19	Nguyễn Văn Hữu (Quýt)	Dộc Bờ xã	LUC	1	12	229,2	229,2	229,2		0,0	DG-KTT	33	112	492,0	229,2	262,8	229,2	20.628.000	2.062.800	103.140.000	17%	4	5	30	17.000	10.200.000	136.030.800	
30	19	Nguyễn Văn Hữu (Quýt)	Dộc Bờ xã	LUC	1	252	219,6	219,6	219,6		0,0	DG-KTT	33	352	219,6	219,6	0,0	219,6	19.764.000	1.976.400	98.820.000							120.560.400	
31	20	Nguyễn Thị Hát	Dộc Bờ xã	LUC	1	23	673,2	673,2	673,2		0,0	DG-KTT	33	132	673,2	673,2	0,0	673,2	60.588.000	6.058.800	302.940.000	17%	4	6	30	17.000	12.240.000	381.826.800	
32	21	Nguyễn Như Vui (Vy)	Dộc Bờ xã	LUC	1	128	735,4	735,4	735,4		0,0	DG-KTT	33	247	735,4	735,4	0,0	735,4	66.186.000	6.618.600	330.930.000	18%	4	6	30	17.000	12.240.000	415.974.600	
33	22	Nguyễn Duy Lê (Dung)	Dộc Bờ xã	LUC	1	279	475,0	475,0	475,0		0,0	DG-KTT	33	369	475,0	475,0	0,0	475,0	42.750.000	4.275.000	213.750.000	22%	4	2	30	17.000	4.080.000	264.855.000	
34	23	Nguyễn Thị Luận	Dộc Bờ xã	LUC	1	127	228,8	228,8	228,8		0,0	DG-KTT	33	246	228,8	228,8	0,0	228,8	20.592.000	2.059.200	102.960.000	16%	4	2	30	17.000	4.080.000	129.691.200	
35	24	Nguyễn Đắc Lư (Sử)	Dộc Bờ xã	LUC	1	170	887,0	887,0	887,0		0,0	DG-KTT	33	266	887,0	887,0	0,0	887,0	79.830.000	7.983.000	399.150.000	18%	4	4	30	17.000	8.160.000	495.123.000	
36	25	Nguyễn Hữu Sáng (Hằng)	Dộc Bờ xã	LUC	1	104	486,7	486,7	486,7		0,0	DG-KTT	33	219	486,7	486,7	0,0	486,7	43.803.000	4.380.300	219.015.000	18%	4	4	30	17.000	8.160.000	275.358.300	

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính							Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân											Cộng
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m2)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
								Cộng	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	DT thu hồi khó CT (m2)	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	Bồi thường về cây trồng		Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo tẻ thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền		
																													Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36		
37	26	Nguyễn Văn Nguyễn (Nhưng)	Dộc Bờ xã	LUC	1	177	603,7	603,7	603,7			0,0	DG-KTT	33	288	603,7	603,7	0,0	603,7	54.333.000	5.433.300	271.665.000	22%	4	9	30	17.000	18.360.000	349.791.300	
38	26	Nguyễn Văn Nguyễn (Nhưng)	Dộc Bờ xã	LUC	1	284	282,6	282,6	282,6			0,0	DG-KTT	33	375	282,6	282,6	0,0	282,6	25.434.000	2.543.400	127.170.000							155.147.400	
39	27	Nguyễn Duy Sạ (Huyền)	Dộc Bờ xã	LUC	1	20	834,5	834,5	834,5			0,0	DG-KTT	33	113	910,0	834,5	75,5	834,5	75.105.000	7.510.500	375.525.000	19%	4	7	30	17.000	14.280.000	472.420.500	
40	28	Nguyễn Đắc Vụ (Thêu)	Dộc Bờ xã	LUC	1	59	192,6	192,6	192,6			0,0	DG-KTT	33	167	192,6	192,6	0,0	192,6	17.334.000	1.733.400	86.670.000	24%	4	2	30	17.000	4.080.000	109.817.400	
41	28	Nguyễn Đắc Vụ (Thêu)	Dộc Bờ xã	LUC	1	99	195,2	195,2	195,2			0,0	DG-KTT	33	214	195,2	195,2	0,0	195,2	17.568.000	1.756.800	87.840.000							107.164.800	
42	29	Nguyễn Văn Phúc (Chính)	Dộc Bờ xã	LUC	1	267	295,6	295,6	295,6			0,0	DG-KTT	33	363	295,6	295,6	0,0	295,6	26.604.000	2.660.400	133.020.000	15%	4	2	30	17.000	4.080.000	166.364.400	
43	30	Nguyễn Văn Sang (Dự)	Dộc Bờ xã	LUC	1	155	175,6	175,6	175,6			0,0	DG-KTT	33	251	175,6	175,6	0,0	175,6	15.804.000	1.580.400	79.020.000	15%	4	5	30	17.000	10.200.000	106.604.400	
44	30	Nguyễn Văn Sang (Dự)	Dộc Bờ xã	LUC	1	197	146,8	146,8	146,8			0,0	DG-KTT	33	287	146,8	146,8	0,0	146,8	13.212.000	1.321.200	66.060.000							80.593.200	
45	31	Nguyễn Văn Thiện (Ngan)	Đồng trên	LUC	2	197	950,0	950,0	950,0			0,0	DG-KTT	34	499	950,0	950,0	0,0	950,0	85.500.000	8.550.000	427.500.000	50%	6	3	30	17.000	9.180.000	530.730.000	
46	32	Nguyễn Đắc Kha (Huệ)	Dộc Bờ xã	LUC	1	194	655,3	655,3	655,3			0,0	DG-KTT	33	303	655,3	655,3	0,0	655,3	58.977.000	5.897.700	294.885.000	22%	4	4	30	17.000	8.160.000	367.919.700	
47	32	Nguyễn Đắc Kha (Huệ)	Dộc Bờ xã	LUC	1	285	174,4	174,4	174,4			0,0	DG-KTT	33	362	174,4	174,4	0,0	174,4	15.696.000	1.569.600	78.480.000							95.745.600	
48	33	Hồ Xuân Sơn (Tâm)	Dộc Bờ xã	LUC	1	265	287,1	287,1	287,1			0,0	DG-KTT	33	361	287,1	287,1	0,0	287,1	25.839.000	2.583.900	129.195.000	10%	4	6	30	17.000	12.240.000	169.857.900	
49	34	Hoàng Minh Giang (Mão)	Dộc Bờ xã	LUC	1	101	329,2	329,2	329,2			0,0	DG-KTT	33	216	329,2	329,2	0,0	329,2	29.628.000	2.962.800	148.140.000	12%	4	1	30	17.000	2.040.000	182.770.800	
50	35	Hoàng Thanh Thủy (Lịch)	Dộc Bờ xã	LUC	1	102	247,1	247,1	247,1			0,0	DG-KTT	33	217	247,1	247,1	0,0	247,1	22.239.000	2.223.900	111.195.000	19%	4	5	30	17.000	10.200.000	145.857.900	
51	36	Nguyễn Thị Hải (Nguyễn Văn Thịnh - đã chết)	Dộc Bờ xã	LUC	1	41	348,6	348,6	348,6			0,0	DG-KTT	33	149	348,6	348,6	0,0	348,6	31.374.000	3.137.400	156.870.000	23%	4	2	30	17.000	4.080.000	195.461.400	
52	36	Nguyễn Thị Hải (Nguyễn Văn Thịnh - đã chết)	Dộc Bờ xã	LUC	1	82	136,7	136,7	136,7			0,0	DG-KTT	33	175	136,7	136,7	0,0	136,7	12.303.000	1.230.300	61.515.000							75.048.300	
53	37	Nguyễn Thị Lịch (1971)	Dộc Bờ xã	LUC	1	63	246,0	246,0	246,0			0,0	DG-KTT	33	171	246,0	246,0	0,0	246,0	22.140.000	2.214.000	110.700.000	28%	4	2	30	17.000	4.080.000	139.134.000	
54	37	Nguyễn Thị Lịch (1971)	Dộc Bờ xã	LUC	1	236	123,6	123,6	123,6			0,0	DG-KTT	33	335	123,6	123,6	0,0	123,6	11.124.000	1.112.400	55.620.000							67.856.400	
55	38	Nguyễn Như Lợi (Thảo)	Dộc Bờ xã	LUC	1	19	808,7	808,7	808,7			0,0	DG-KTT	33	129	808,7	808,7	0,0	808,7	72.783.000	7.278.300	363.915.000	23%	4	3	30	17.000	6.120.000	450.096.300	
56	39	Nguyễn Như Vui (Tuyên)	Dộc Bờ xã	LUC	1	40	224,3	224,3	224,3			0,0	DG-KTT	33	130	224,3	224,3	0,0	224,3	20.187.000	2.018.700	100.935.000	16%	4	4	30	17.000	8.160.000	131.300.700	
57	40	Nguyễn Đắc Thông (Thảo)		LUC	1	234	169,2	169,2	169,2			0,0	DG-KTT	33	333	169,2	169,2	0,0	169,2	15.228.000	1.522.800	76.140.000	8%	4	4	30	17.000	8.160.000	101.050.800	
58	41	Nguyễn Duy Thao (Thúy)	Đồng Ngừ	LUC	2	13	240,1	240,1	240,1			0,0	DG-KTT	33	189	240,1	240,1	0,0	240,1	21.609.000	2.160.900	108.045.000	9%	4	4	30	17.000	8.160.000	139.974.900	
59	42	Nguyễn Đắc Tâm (Hoa)	Dộc Bờ xã	LUC	1	62	574,2	574,2	574,2			0,0	DG-KTT	33	170	574,2	574,2	0,0	574,2	51.678.000	5.167.800	258.390.000	32%	6	6	30	17.000	18.360.000	333.595.800	
60	42	Nguyễn Đắc Tâm (Hoa)	Dộc Bờ xã	LUC	1	237	262,7	262,7	262,7			0,0	DG-KTT	33	337	262,7	262,7	0,0	262,7	23.643.000	2.364.300	118.215.000							144.222.300	
61	43	Nguyễn Văn Tiến (Nghĩa)	Dộc Bờ xã	LUC	1	42	623,0	623,0	623,0			0,0	DG-KTT	33	131	623,0	623,0	0,0	623,0	56.070.000	5.607.000	280.350.000	21%	4	4	30	17.000	8.160.000	350.187.000	
62	43	Nguyễn Văn Tiến (Nghĩa)	Dộc Bờ xã	LUC	1	282	219,1	219,1	219,1			0,0	DG-KTT	33	373	219,1	219,1	0,0	219,1	19.719.000	1.971.900	98.595.000							120.285.900	
63	44	Nguyễn Quyết Tiến (Lộc)	Dộc Bờ xã	LUC	1	196	291,6	291,6	291,6			0,0	DG-KTT	33	305	291,6	291,6	0,0	291,6	26.244.000	2.624.400	131.220.000	6%	4	5	30	17.000	10.200.000	170.288.400	
64	45	Nguyễn Văn Toàn (Xuân)	Dộc Bờ xã	LUC	1	151	89,4	89,4	89,4			0,0	DG-KTT	33	265	89,4	89,4	0,0	89,4	8.046.000	804.600	40.230.000	18%	4	3	30	17.000	6.120.000	55.200.600	
65	45	Nguyễn Văn Toàn (Xuân)	Dộc Bờ xã	LUC	1	152	233,5	233,5	233,5			0,0	DG-KTT	33	245	233,5	233,5	0,0	233,5	21.015.000	2.101.500	105.075.000							128.191.500	
66	46	Nguyễn Đắc Hiền (Anh)	Dộc Bờ xã	LUC	1	215	278,5	278,5	278,5			0,0	DG-KTT	33	321	278,5	278,5	0,0	278,5	25.065.000	2.506.500	125.325.000	21%	4	10	30	17.000	20.400.000	173.296.500	
67	46	Nguyễn Đắc Hiền (Anh)	Dộc Bờ xã	LUC	1	233	744,2	744,2	744,2			0,0	DG-KTT	33	319	744,2	744,2	0,0	744,2	66.978.000	6.697.800	334.890.000							408.565.800	
68	47	Nguyễn Văn Tự (Hà)	Dộc Bờ xã	LUC	1	248	463,3	463,3	463,3			0,0	DG-KTT	33	346	463,3	463,3	0,0	463,3	41.697.000	4.169.700	208.485.000	19%	4	6	30	17.000	12.240.000	266.591.700	
69	48	Ngô Tuấn Văn (Thu)	Dộc Bờ xã	LUC	1	217	410,9	410,9	410,9			0,0	DG-KTT	33	323	410,9	410,9	0,0	410,9	36.981.000	3.698.100	184.905.000	17%	4	3	30	17.000	6.120.000	231.704.100	
70	49	Nguyễn Tiến Văn (Thịnh)	Dộc Bờ xã	LUC	1	103	888,3	888,3	888,3			0,0	DG-KTT	33	218	888,3	888,3	0,0	888,3	79.947.000	7.994.700	399.735.000	50%	6	4	30	17.000	12.240.000	499.916.700	
71	50	Nguyễn Thị Thực (Nguyễn Văn Vương - đã chết)	Dộc Bờ xã	LUC	1	17	500,8	500,8	500,8			0,0	DG-KTT	33	127	500,8	500,8	0,0	500,8	45.072.000	4.507.200	225.360.000	27%	4	3	30	17.000	6.120.000	281.059.200	
72	50	Nguyễn Thị Thực (Nguyễn Văn Vương - đã chết)	Dộc Bờ xã	LUC	1	268	158,1	158,1	158,1			0,0	DG-KTT	33	364	158,1	158,1	0,0	158,1	14.229.000	1.422.900	71.145.000							86.796.900	

RIÊN
 CHI
 TRU
 PHA
 QU
 GIA

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính							Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân											Cộng
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m2)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
								Cộng	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	DT thu hồi khó CT (m2)	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	Bồi thường về cây trồng		Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo tẻ thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền		
																													Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36		
73	51	Nguyễn Văn Hòa (Nhị)	Dộc Bờ xã	LUC	1	106	255,9	255,9	255,9			0,0	DG-KTT	33	221	255,9	255,9	0,0	255,9	23.031.000	2.303.100	115.155.000	23%	4	3	30	17.000	6.120.000	146.609.100	
74	51	Nguyễn Văn Hòa (Nhị)	Dộc Bờ xã	LUC	1	231	563,8	563,8	563,8			0,0	DG-KTT	33	318	563,8	563,8	0,0	563,8	50.742.000	5.074.200	253.710.000							309.526.200	
75	52	Hoàng Thị Chiên (Hố Đình Xuân)	Dộc Bờ xã	LUC	1	213	492,5	492,5	492,5			0,0	DG-KTT	33	317	492,5	492,5	0,0	492,5	44.325.000	4.432.500	221.625.000	19%	4	5	30	17.000	10.200.000	280.582.500	
76	53	Nguyễn Đắc Ninh (Thơm)	Dộc Bờ xã	LUC	1	281	254,9	254,9	254,9			0,0	DG-KTT	33	372	254,9	254,9	0,0	254,9	22.941.000	2.294.100	114.705.000	10%	4	4	30	17.000	8.160.000	148.100.100	
77	54	Nguyễn Đắc An (Sinh)	Dộc Bờ xã	LUC	1	251	109,8	109,8	109,8			0,0	DG-KTT	33	351	109,8	109,8	0,0	109,8	9.882.000	988.200	49.410.000	10%	4	3	30	17.000	6.120.000	66.400.200	
78	55	Nguyễn Như Đại (Tâm)	Dộc Bờ xã	LUC	1	64	354,9	354,9	354,9			0,0	DG-KTT	33	172	354,9	354,9	0,0	354,9	31.941.000	3.194.100	159.705.000	23%	4	5	30	17.000	10.200.000	205.040.100	
79	55	Nguyễn Như Đại (Tâm)	Dộc Bờ xã	LUC	1	250	185,2	185,2	185,2			0,0	DG-KTT	33	349	185,2	185,2	0,0	185,2	16.668.000	1.666.800	83.340.000							101.674.800	
80	56	Nguyễn Như Vỹ (Mùi)	Dộc Bờ xã	LUC	1	65	355,3	355,3	355,3			0,0	DG-KTT	33	173	355,3	355,3	0,0	355,3	31.977.000	3.197.700	159.885.000	25%	4	2	30	17.000	4.080.000	199.139.700	
81	56	Nguyễn Như Vỹ (Mùi)	Dộc Bờ xã	LUC	1	249	147,4	147,4	147,4			0,0	DG-KTT	33	348	147,4	147,4	0,0	147,4	13.266.000	1.326.600	66.330.000							80.922.600	
82	57	Nguyễn Thị Phương	Dộc Bờ xã	LUC	1	66	347,4	347,4	347,4			0,0	DG-KTT	33	174	347,4	347,4	0,0	347,4	31.266.000	3.126.600	156.330.000	25%	4	2	30	17.000	4.080.000	194.802.600	
83	57	Nguyễn Thị Phương	Dộc Bờ xã	LUC	1	266	147,9	147,9	147,9			0,0	DG-KTT	33	347	147,9	147,9	0,0	147,9	13.311.000	1.331.100	66.555.000							81.197.100	
84	58	Nguyễn Đắc Phúc (Ngãi)		LUC	2	189	448,2	252,9	252,9	60,9	134,4	DG-KTT	34	483	448,2	252,9	195,3	252,9	22.761.000	2.276.100	113.805.000	14%	4	6	30	17.000	12.240.000	151.082.100		
85	59	Nguyễn Thị Lụa (Nguyễn Văn Quý)	Sùng mố	LUC	2	41	642,6	642,6	642,6			0,0	DG-KTT	34	237	642,6	642,6	0,0	642,6	57.834.000	5.783.400	289.170.000	22%	4	4	30	17.000	8.160.000	360.947.400	
86	60	Nguyễn Thị Nhi (Nguyễn Văn Sơn - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	221	238,1	238,1	146,8	91,3		0,0	DG-KTT	34	538	238,1	238,1	0,0	238,1	21.429.000	2.142.900	107.145.000	9%	4	6	30	17.000	12.240.000	142.956.900	
87	61	Nguyễn Văn Minh (Chiên)		LUC	2	205	902,7	877,0	778,9	98,1	25,7	0,0	DG-KTT	34	513	902,7	877,0	25,7	877,0	78.930.000	7.893.000	394.650.000	20%	4	3	30	17.000	6.120.000	487.593.000	
88	62	Nguyễn Thị Bạch	Đồng Ngừ	LUC	2	71	359,5	359,5	359,5			0,0	DG-KTT	33	263	359,5	359,5	0,0	359,5	32.355.000	3.235.500	161.775.000	18%	4	5	30	17.000	10.200.000	207.565.500	
89	62	Nguyễn Thị Bạch	Đồng mây	LUC	3	62	281,7	281,7	281,7			0,0	DG-KTT	35	24	281,7	281,7	0,0	281,7	25.353.000	2.535.300	126.765.000							154.653.300	
90	62	Nguyễn Thị Bạch	Đồng trên	LUC	4	37	369,2	369,2	369,2			0,0	DG-KTT	36	8	369,2	369,2	0,0	369,2	33.228.000	3.322.800	166.140.000							202.690.800	
91	63	Nguyễn Hữu Bình (Việt)	Đồng Ngừ	LUC	2	118	569,7	569,7	569,7			0,0	DG-KTT	33	314	569,7	569,7	0,0	569,7	51.273.000	5.127.300	256.365.000	18%	4	4	30	17.000	8.160.000	320.925.300	
92	64	Nguyễn Văn Chi (Thái)	Đồng mây	LUC	3	136	416,5	416,5	416,5			0,0	DG-KTT	35	81	416,5	416,5	0,0	416,5	37.485.000	3.748.500	187.425.000	17%	4	5	30	17.000	10.200.000	238.858.500	
93	65	Nguyễn Thị Lâm (Nguyễn Như Đăng - đã chết)		LUC	4	136	244,2	244,2	244,2			0,0	DG-KTT	35	65	244,2	244,2	0,0	244,2	21.978.000	2.197.800	109.890.000	12%	4	2	30	17.000	4.080.000	138.145.800	
94	66	Nguyễn Như Độ (Hiên)		LUC	4	151	244,1	244,1	244,1			0,0	DG-KTT	35	64	244,1	244,1	0,0	244,1	21.969.000	2.196.900	109.845.000	28%	4	3	30	17.000	6.120.000	140.130.900	
95	67	Nguyễn Văn Định (Lan)	Đồng mây	LUC	3	84	434,4	434,4	434,4			0,0	DG-KTT	35	50	434,4	434,4	0,0	434,4	39.096.000	3.909.600	195.480.000	21%	4	5	30	17.000	10.200.000	248.685.600	
96	68	Nguyễn Như Hương (Bắc)	Đồng mây	LUC	4	100	459,0	459,0	459,0			0,0	DG-KTT	35	45	459,0	459,0	0,0	459,0	41.310.000	4.131.000	206.550.000	27%	4	5	30	17.000	10.200.000	262.191.000	
97	69	Nguyễn Đắc Hải (Xuân)	Đồng mây	LUC	4	190	434,8	434,8	434,8			0,0	DG-KTT	35	91	434,8	434,8	0,0	434,8	39.132.000	3.913.200	195.660.000	21%	4	4	30	17.000	8.160.000	246.865.200	
98	70	Nguyễn Như Kính (Nga)	Đồng Mây	LUC	1	119	57,9	57,9	57,9			0,0	DG-KTT	33	235	57,9	57,9	0,0	57,9	5.211.000	521.100	26.055.000	25%	4	1	30	17.000	2.040.000	33.827.100	
99	70	Nguyễn Như Kính (Nga)	Đồng mây	LUC	4	150	247,9	247,9	247,9			0,0	DG-KTT	35	74	247,9	247,9	0,0	247,9	22.311.000	2.231.100	111.555.000							136.097.100	
100	71	Nguyễn Văn Lý (Tới)	Đồng mây	LUC	3	106	345,7	345,7	345,7			0,0	DG-KTT	35	71	345,7	345,7	0,0	345,7	31.113.000	3.111.300	155.565.000	58%	6	7	30	17.000	21.420.000	211.209.300	
101	71	Nguyễn Văn Lý (Tới)	Đồng trên	LUC	4	38	716,3	716,3	716,3			0,0	DG-KTT	34	615	716,3	716,3	0,0	716,3	64.467.000	6.446.700	322.335.000							393.248.700	
102	72	Nguyễn Văn Long (Duyên)	Đồng mây	LUC	3	83	416,2	416,2	416,2			0,0	DG-KTT	35	48	416,2	416,2	0,0	416,2	37.458.000	3.745.800	187.290.000	19%	4	7	30	17.000	14.280.000	242.773.800	
103	73	Nguyễn Văn Lợi (Ngạn)	Đồng trên	LUC	4	9	1078,4	1.078,4	1.078,4			0,0	DG-KTT	34	558	1.078,4	1.078,4	0,0	1.078,4	97.056.000	9.705.600	485.280.000	42%	6	8	30	17.000	24.480.000	616.521.600	
104	74	Nguyễn Đắc Toàn (Thường)	Đồng Ngừ	LUC	2	90	250,2	250,2	250,2			0,0	DG-KTT	34	310	250,2	250,2	0,0	250,2	22.518.000	2.251.800	112.590.000	13%	4	6	30	17.000	12.240.000	149.599.800	
105	75	Nguyễn Như Khiêm (Minh)		LUC	2	214	234,7	234,7	234,7			0,0	DG-KTT	34	530	234,7	234,7	0,0	234,7	21.123.000	2.112.300	105.615.000	18%	4	3	30	17.000	6.120.000	134.970.300	
106	76	Nguyễn Như Nam (Các)	Đồng mây	LUC	3	73	614,4	614,4	614,4			0,0	DG-KTT	35	33	614,4	614,4	0,0	614,4	55.296.000	5.529.600	276.480.000	27%	4	6	30	17.000	12.240.000	349.545.600	
107	77	Nguyễn Như Ninh (Liên)	Đồng mây	LUC	4	113	367,3	367,3	367,3			0,0	DG-KTT	35	52	367,3	367,3	0,0	367,3	33.057.000	3.305.700	165.285.000	23%	4	6	30	17.000	12.240.000	213.887.700	
108	78	Đặng Thị Hạnh (Nguyễn Văn Nghị - đã chết)	Đồng trên	LUC	4	11	581,6	388,0	388,0	193,6		DG-KTT	34	559	581,6	388,0	193,6	388,0	34.920.000	3.492.000	174.600.000	27%	4	4	30	17.000	8.160.000	221.172.000		

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính							Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân											Cộng
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Kinh phí bồi thường			Kinh phí hỗ trợ							
								Cộng	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	DT thu hồi khó CT (m ²)	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m ²	Bồi thường về cây trồng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
																							Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo tẻ thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36		
109	79	Nguyễn Thị Hạnh, Hoàng Diệu Linh (Nguyễn Thị Mạ - Năng)	Đồng mây	LUC	3	135	229,5	229,5	229,5			0,0	DG-KTT	35	90	229,5	229,5	0,0	229,5	20.655.000	0	103.275.000	9%	4	5	30	17.000	10.200.000	134.130.000	
110	80	Nguyễn Ngọc Oanh (Phái)	Đồng mây	LUC	4	118	513,7	513,7	513,7			0,0	DG-KTT	35	57	513,7	513,7	0,0	513,7	46.233.000	4.906.790	231.165.000	27%	4	6	30	17.000	12.240.000	294.544.790	
111	80	Nguyễn Ngọc Oanh (Phái)	Đồng mây	LUC	4	118						0,0	DG-KTT							0	6.638.280	0							6.638.280	
112	80	Nguyễn Ngọc Oanh (Phái)	Đồng mây	LUC	4	118						0,0	DG-KTT							0	4.095.960	0							4.095.960	
113	81	Nguyễn Như Phục (Len)	Đồng mây	LUC	3	59	362,2	362,2	362,2			0,0	DG-KTT	35	26	362,2	362,2	0,0	362,2	32.598.000	3.259.800	162.990.000	19%	4	5	30	17.000	10.200.000	209.047.800	
114	82	Nguyễn Như Cửu	Đồng mây	LUC	3	56	142,0	142,0	142,0			0,0	DG-KTT	35	25	142,0	142,0	0,0	142,0	12.780.000	1.278.000	63.900.000	33%	6	3	30	17.000	9.180.000	87.138.000	
115	83	Nguyễn Như Trí	Đồng mây	LUC	3	57	224,1	224,1	224,1			0,0	DG-KTT	35	16	224,1	224,1	0,0	224,1	20.169.000	2.016.900	100.845.000	37%	6	3	30	17.000	9.180.000	132.210.900	
116	84	Nguyễn Như Giáp (Sử)	Đồng Ngừ	LUC	2	72	307,9	307,9	307,9			0,0	DG-KTT	33	264	307,9	307,9	0,0	307,9	27.711.000	2.771.100	138.555.000	47%	6	4	30	17.000	12.240.000	181.277.100	
117	84	Nguyễn Như Giáp (Sử)	Đồng Ngừ	LUC	2	91	181,9	181,9	181,9			0,0	DG-KTT	34	311	181,9	181,9	0,0	181,9	16.371.000	1.637.100	81.855.000							99.863.100	
118	84	Nguyễn Như Giáp (Sử)	Đồng mây	LUC	4	49	177,0	177,0	177,0			0,0	DG-KTT	36	28	177,0	177,0	0,0	177,0	15.930.000	1.593.000	79.650.000							97.173.000	
119	85	Nguyễn Như Hà (Thắm)	Đồng trên	LUC	4	24	503,8	503,8	337,3	166,5		0,0	DG-KTT	34	584	503,8	503,8	0,0	503,8	45.342.000	4.534.200	226.710.000	27%	4	2	30	17.000	4.080.000	280.666.200	
120	86	Nguyễn Như (Vấn) Thân (Thom)	Đồng Ngừ	LUC	2	103	656,0	656,0	656,0			0,0	DG-KTT	33	300	656,0	656,0	0,0	656,0	59.040.000	5.904.000	295.200.000	52%	6	4	30	17.000	12.240.000	372.384.000	
121	86	Nguyễn Như (Vấn) Thân (Thom)	Đồng mây	LUC	4	85	488,2	488,2	488,2			0,0	DG-KTT	35	27	488,2	488,2	0,0	488,2	43.938.000	4.393.800	219.690.000							268.021.800	
122	87	Nguyễn Thị Xuân (Trưởng)	Đồng Ngừ	LUC	2	88	429,1	429,1	429,1			0,0	DG-KTT	33	275	429,1	429,1	0,0	429,1	38.619.000	3.861.900	193.095.000	50%	6	1	30	17.000	3.060.000	238.635.900	
123	88	Nguyễn Văn Nam (Nguyễn Văn Tuấn (Chính)	Đồng mây	LUC	3	97	423,1	423,1	423,1			0,0	DG-KTT	35	63	423,1	423,1	0,0	423,1	38.079.000	3.807.900	190.395.000	52%	6	4	30	17.000	12.240.000	244.521.900	
124	88	Nguyễn Văn Nam (Nguyễn Văn Tuấn (Chính)	Đồng trên	LUC	4	39	536,9	351,0	351,0	185,9		185,9	DG-KTT	36	9	536,9	351,0	185,9	351,0	31.590.000	3.159.000	157.950.000							192.699.000	
125	89	Nguyễn Thế Tinh (Lý)	Đồng mây	LUC	3	74	382,0	382,0	382,0			0,0	DG-KTT	35	42	382,0	382,0	0,0	382,0	34.380.000	3.438.000	171.900.000	17%	4	6	30	17.000	12.240.000	221.958.000	
126	89	Nguyễn Thế Tinh (Lý)	Đồng mây	LUC	3	85	59,9	59,9	59,9			0,0	DG-KTT	35	51	59,9	59,9	0,0	59,9	5.391.000	539.100	26.955.000							32.885.100	
127	90	Nguyễn Tiến Tinh (Sử)	Đồng mây	LUC	4	123	439,5	439,5	439,5			0,0	DG-KTT	36	127	439,5	439,5	0,0	439,5	39.555.000	3.955.500	197.775.000	15%	4	5	30	17.000	10.200.000	251.485.500	
128	90	Nguyễn Tiến Tinh (Sử)	Đồng mây	LUC	4	130	132,6	132,6	132,6			0,0	DG-KTT	36	132	132,6	132,6	0,0	132,6	11.934.000	1.193.400	59.670.000							72.797.400	
129	91	Nguyễn Văn Thiệp (Thuyết) + ái, Tuyên		LUC	4	99	657,2	657,2	657,2			0,0	DG-KTT	35	43	657,2	657,2	0,0	657,2	59.148.000	5.914.800	295.740.000	27%	4	4	30	17.000	8.160.000	368.962.800	
130	92	Nguyễn Văn Vĩ (Bây)		LUC	4	204	369,0	369,0	369,0			0,0	DG-KTT	35	100	369,0	369,0	0,0	369,0	33.210.000	0	166.050.000	30%	6	4	30	17.000	12.240.000	211.500.000	
131	93	Nguyễn Thị Vy	Đồng mây	LUC	4	119	261,2	261,2	261,2			0,0	DG-KTT	35	44	261,2	261,2	0,0	261,2	23.508.000	4.988.920	117.540.000	21%	4	7	30	17.000	14.280.000	160.316.920	
132	94	Nguyễn Thế Viên (Thu)	Đồng mây	LUC	3	64	556,1	556,1	556,1			0,0	DG-KTT	35	37	556,1	556,1	0,0	556,1	50.049.000	5.004.900	250.245.000	28%	4	7	30	17.000	14.280.000	319.578.900	
133	95	Nguyễn Như Vệ (Hòa)	Đồng Ngừ	LUC	1	185	466,7	466,7	466,7			0,0	DG-KTT	33	298	466,7	466,7	0,0	466,7	42.003.000	4.200.300	210.015.000	24%	4	7	30	17.000	14.280.000	270.498.300	
134	96	Nguyễn Văn Dinh (Lương)	Đồng mây	LUC	3	94	416,2	416,2	416,2			0,0	DG-KTT	35	59	416,2	416,2	0,0	416,2	37.458.000	3.745.800	187.290.000	21%	4	8	30	17.000	16.320.000	244.813.800	
135	97	Nguyễn Thế Thành (Thu)		LUC	4	173	182,2	182,2	182,2			0,0	DG-KTT	35	83	182,2	182,2	0,0	182,2	16.398.000	1.639.800	81.990.000	19%	4	5	30	17.000	10.200.000	110.227.800	
136	97	Nguyễn Thế Thành (Thu)		LUC	4	175	263,3	263,3	263,3			0,0	DG-KTT	35	73	263,3	263,3	0,0	263,3	23.697.000	2.369.700	118.485.000							144.551.700	
137	98	Nguyễn Như Chi		LUC	4	137	465,0	465,0	465,0			0,0	DG-KTT	35	66	465,0	465,0	0,0	465,0	41.850.000	4.185.000	209.250.000	33%	6	4	30	17.000	12.240.000	267.525.000	
138	99	Nguyễn Như Tường (Hiếu)	Đồng trên	LUC	2	187	242,1	242,1	242,1			0,0	DG-KTT	34	481	242,1	242,1	0,0	242,1	21.789.000	2.178.900	108.945.000	23%	4	5	30	17.000	10.200.000	143.112.900	
139	100	Nguyễn Tiến Túc (Đông)	Đồng mây	LUC	3	132	420,2	420,2	420,2			0,0	DG-KTT	35	86	420,2	420,2	0,0	420,2	37.818.000	3.781.800	189.090.000	27%	4	8	30	17.000	16.320.000	247.009.800	
140	100	Nguyễn Tiến Túc (Đông)	Đồng trên	LUC	4	22	161,0	161,0	161,0			0,0	DG-KTT	34	614	161,0	161,0	0,0	161,0	14.490.000	1.449.000	72.450.000							88.389.000	
141	100	Nguyễn Tiến Túc (Đông)	Đồng mây	LUC	4	153	167,6	167,6	167,6			0,0	DG-KTT	35	76	167,6	167,6	0,0	167,6	15.084.000	1.508.400	75.420.000							92.012.400	

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính							Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân											Cộng
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m2)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
								Cộng	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	DT thu hồi khó CT (m2)	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	Bồi thường về cây trồng		Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo/tẻ/thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền		
																													Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36		
142	101	Trần Bình Giáp (Thanh)	Đồng máy	LUC	4	125	235,7	235,7	235,7			0,0	DG-KTT	36	156	235,7	235,7	0,0	235,7	21.213.000	2.121.300	106.065.000	52%	6	6	30	17.000	18.360.000	147.759.300	
143	101	Trần Bình Giáp (Thanh)	Đồng máy	LUC	4	131	235,6	235,6	235,6			0,0	DG-KTT	36	133	235,6	235,6	0,0	235,6	21.204.000	2.120.400	106.020.000							129.344.400	
144	102	Nguyễn Văn Tám (Nhân)	Đồng máy	LUC	4	145	621,4	621,4	621,4			0,0	DG-KTT	36	162	621,4	621,4	0,0	621,4	55.926.000	5.592.600	279.630.000	56%	6	1	30	17.000	3.060.000	344.208.600	
145	103	Nguyễn Thị Bát	Đồng trên	LUC	2	137	876,9	876,9	876,9			0,0	DG-KTT	34	400	876,9	876,9	0,0	876,9	78.921.000	7.892.100	394.605.000	29%	4	3	30	17.000	6.120.000	487.538.100	
146	104	Nguyễn Văn Cường (Tâm)	Ruộng Áng	LUC	2	43	489,8	489,8	489,8			0,0	DG-KTT	34	239	489,8	489,8	0,0	489,8	44.082.000	4.408.200	220.410.000	18%	4	2	30	17.000	4.080.000	272.980.200	
147	105	Nguyễn Văn Châu (Thom)		LUC	2	47	433,8	433,8	408,1	25,7		0,0	DG-KTT	34	242	433,8	433,8	0,0	433,8	39.042.000	3.904.200	195.210.000	18%	4	4	30	17.000	8.160.000	246.316.200	
148	106	Nguyễn Văn Hùng (Tươi)	Đồng máy	LUC	4	94	542,9	542,9	542,9			0,0	DG-KTT	36	108	542,9	542,9	0,0	542,9	48.861.000	4.886.100	244.305.000	100%	12	2	30	17.000	12.240.000	310.292.100	
149	107	Nguyễn Đắc Cư (Vạn)		LUC	2	180	745,3	745,3	745,3			0,0	DG-KTT	34	467	745,3	745,3	0,0	745,3	67.077.000	6.707.700	335.385.000	51%	6	4	30	17.000	12.240.000	421.409.700	
150	107	Nguyễn Đắc Cư (Vạn)	Đồng máy	LUC	4	55	238,7	238,7	238,7			0,0	DG-KTT	35	20	238,7	238,7	0,0	238,7	21.483.000	2.148.300	107.415.000							131.046.300	
151	108	Nguyễn Thị Chúc (Ty)	Đồng máy	LUC	3	34	405,8	405,8	405,8			0,0	DG-KTT	35	1	405,8	405,8	0,0	405,8	36.522.000	3.652.200	182.610.000	33%	6	3	30	17.000	9.180.000	231.964.200	
152	109	Nguyễn Như Đậu (Thụy)	Ruộng Áng	LUC	2	140	422,0	422,0	422,0			0,0	DG-KTT	34	403	422,0	422,0	0,0	422,0	37.980.000	3.798.000	189.900.000	12%	4	7	30	17.000	14.280.000	245.958.000	
153	110	Nguyễn Văn Dương (Hoàn)	Ruộng Áng	LUC	2	102	286,6	189,5	189,5			97,1	DG-KTT	34	322	286,6	189,5	97,1	189,5	17.055.000	1.705.500	85.275.000	25%	4	3	30	17.000	6.120.000	110.155.500	
154	110	Nguyễn Văn Dương (Hoàn)	Ruộng Áng	LUC	2	129	316,0	316,0	316,0			0,0	DG-KTT	34	381	316,0	316,0	0,0	316,0	28.440.000	2.844.000	142.200.000							173.484.000	
155	110	Nguyễn Văn Dương (Hoàn)	Ruộng Áng	LUC	2	143	71,0	71,0	71,0			0,0	DG-KTT	34	406	71,0	71,0	0,0	71,0	6.390.000	639.000	31.950.000							38.979.000	
156	111	Nguyễn Đắc Ninh (Thuyết)	Ruộng Áng	LUC	2	97	450,8	450,8	450,8			0,0	DG-KTT	34	318	450,8	450,8	0,0	450,8	40.572.000	4.057.200	202.860.000	53%	6	3	30	17.000	9.180.000	256.669.200	
157	112	Nguyễn Văn Định (Sư)	Ruộng Áng	LUC	2	60	456,1	456,1	456,1			0,0	DG-KTT	34	264	456,1	456,1	0,0	456,1	41.049.000	4.104.900	205.245.000	60%	6	6	30	17.000	18.360.000	268.758.900	
158	112	Nguyễn Văn Định (Sư)	Ruộng Áng	LUC	2	82	521,2	521,2	521,2			0,0	DG-KTT	34	297	521,2	521,2	0,0	521,2	46.908.000	4.690.800	234.540.000							286.138.800	
159	112	Nguyễn Văn Định (Sư)	Ruộng Áng	LUC	2	96	224,9	224,9	224,9			0,0	DG-KTT	34	317	224,9	224,9	0,0	224,9	20.241.000	2.024.100	101.205.000							123.470.100	
160	112	Nguyễn Văn Định (Sư)	Ruộng Áng	LUC	2	99	375,4	375,4	375,4			0,0	DG-KTT	34	320	375,4	375,4	0,0	375,4	33.786.000	3.378.600	168.930.000							206.094.600	
161	113	Nguyễn Xuân Đài (Xưa)	Ruộng Áng	LUC	2	45	660,3	660,3	660,3			0,0	DG-KTT	34	240	660,3	660,3	0,0	660,3	59.427.000	5.942.700	297.135.000	45%	6	2	30	17.000	6.120.000	368.624.700	
162	113	Nguyễn Xuân Đài (Xưa)	Đồng trên	LUC	2	185	797,7	797,7	797,7			0,0	DG-KTT	34	479	797,7	797,7	0,0	797,7	71.793.000	7.179.300	358.965.000							437.937.300	
163	114	Nguyễn Thị Liên (Nguyễn Như Đồng-đã chết)	Đồng máy	LUC	4	102	372,9	372,9	372,9			0,0	DG-KTT	36	126	372,9	372,9	0,0	372,9	33.561.000	3.356.100	167.805.000	47%	6	5	30	17.000	15.300.000	220.022.100	
164	115	Nguyễn Văn Đông (Bích)	Ruộng Áng	LUC	2	142	99,7	99,7	99,7			0,0	DG-KTT	34	405	99,7	99,7	0,0	99,7	8.973.000	897.300	44.865.000	9%	4	1	30	17.000	2.040.000	56.775.300	
165	116	Nguyễn Thị Gối (Huân)	% bên đồng	LUC	2	31	161,3	161,3	142,0	19,3		0,0	DG-KTT	34	216	385,6	161,3	224,3	161,3	14.517.000	1.451.700	72.585.000	35%	6	3	30	17.000	9.180.000	97.733.700	
166	116	Nguyễn Thị Gối (Huân)	Đồng trên	LUC	2	176	179,7	179,7	179,7			0,0	DG-KTT	34	463	179,7	179,7	0,0	179,7	16.173.000	1.617.300	80.865.000							98.655.300	
167	116	Nguyễn Thị Gối (Huân)	Đồng trên	LUC	2	177	138,6	138,6	138,6			0,0	DG-KTT	34	464	138,6	138,6	0,0	138,6	12.474.000	1.247.400	62.370.000							76.091.400	
168	117	Nguyễn Văn Hòa (Hiệu)	Đồng trên	LUC	2	188	770,0	770,0	770,0			0,0	DG-KTT	34	482	770,0	770,0	0,0	770,0	69.300.000	6.930.000	346.500.000	71%	12	4	30	17.000	24.480.000	447.210.000	
169	117	Nguyễn Văn Hòa (Hiệu)	Đồng máy	LUC	4	124	313,1	313,1	313,1			0,0	DG-KTT	36	128	313,1	313,1	0,0	313,1	28.179.000	2.817.900	140.895.000							171.891.900	
170	118	Nguyễn Như Hạnh (Ly)	Ruộng Áng	LUC	2	109	553,3	553,3	553,3			0,0	DG-KTT	34	345	553,3	553,3	0,0	553,3	49.797.000	3.956.400	248.985.000	62%	6	7	30	17.000	21.420.000	324.158.400	
171	118	Nguyễn Như Hạnh (Ly)	Ruộng Áng	LUC	2	113	149,3	149,3	149,3			0,0	DG-KTT	34	350	149,3	149,3	0,0	149,3	13.437.000	1.343.700	67.185.000							81.965.700	
172	119	Nguyễn Như Hòa (Minh)	Ruộng Áng	LUC	2	100	353,3	353,3	353,3			0,0	DG-KTT	34	321	353,3	353,3	0,0	353,3	31.797.000	3.179.700	158.985.000	81%	12	6	30	17.000	36.720.000	230.681.700	
173	119	Nguyễn Như Hòa (Minh)	Đồng trên	LUC	2	158	448,9	448,9	448,9			0,0	DG-KTT	34	429	448,9	448,9	0,0	448,9	40.401.000	4.040.100	202.005.000							246.446.100	
174	119	Nguyễn Như Hòa (Minh)	Đồng máy	LUC	3	107	374,7	374,7	374,7			0,0	DG-KTT	35	72	374,7	374,7	0,0	374,7	33.723.000	3.372.300	168.615.000							205.710.300	
175	120	Nguyễn Như Bình (Thủy)	Ruộng Áng	LUC	2	101	408,7	408,7	408,7			0,0	DG-KTT	34	349	408,7	408,7	0,0	408,7	36.783.000	3.678.300	183.915.000	88%	12	2	30	17.000	12.240.000	236.616.300	
176	120	Nguyễn Như Bình (Thủy)	Đồng trên	LUC	2	195	578,4	578,4	578,4			0,0	DG-KTT	34	497	578,4	578,4	0,0	578,4	52.056.000	5.205.600	260.280.000							317.541.600	
177	120	Nguyễn Như Bình (Thủy)	Đồng máy	LUC	4	54	515,6	515,6	515,6			0,0	DG-KTT	35	19	515,6	515,6	0,0	515,6	46.404.000	4.640.400	232.020.000							283.064.400	

Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xã/đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính					Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân										Cộng		
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
								Cộng	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	DT thu hồi khó CT (m ²)	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m ²	Bồi thường về cây trồng		Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo/tê/tháng)		Đơn giá gạo	Thành tiền
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36
178	121	Nguyễn Văn Hường (Thom)	Đồng trên	LUC	2	178	645,2	645,2	645,2			0,0	DG-KTT	34	465	645,2	645,2	0,0	645,2	58.068.000	5.806.800	290.340.000	54%	6	6	30	17.000	18.360.000	372.574.800
179	121	Nguyễn Văn Hường (Thom)	Đồng máy	LUC	4	88	249,1	249,1	249,1			0,0	DG-KTT	35	40	249,1	249,1	0,0	249,1	22.419.000	2.241.900	112.095.000							136.755.900
180	122	Nguyễn Thị Hiền (Khôi)	Đồng máy	LUC	4	129	262,7	262,7	262,7			0,0	DG-KTT	36	163	262,7	262,7	0,0	262,7	23.643.000	2.364.300	118.215.000	20%	4	1	30	17.000	2.040.000	146.262.300
181	123	Nguyễn Văn Sáu (Huyền)		LUC	4	84	325,9	256,6	30,3	226,3	69,3	0,0	DG-KTT	36	89	325,9	256,6	69,3	256,6	23.094.000	2.309.400	115.470.000	17%	4	4	30	17.000	8.160.000	149.033.400
182	124	Nguyễn Văn Kịch (Hiên)	Đồng trên	LUC	2	204	674,0	674,0	674,0			0,0	DG-KTT	34	512	674,0	674,0	0,0	674,0	60.660.000	6.066.000	303.300.000	30%	6	4	30	17.000	12.240.000	382.266.000
183	125	Nguyễn Như Long (Luyến)	Đồng máy	LUC	4	56	207,0	207,0	207,0			0,0	DG-KTT	35	21	207,0	207,0	0,0	207,0	18.630.000	1.863.000	93.150.000	16%	4	8	30	17.000	16.320.000	129.963.000
184	126	Nguyễn Như Lộc (Hung)	Ruộng Áng	LUC	2	81	270,3	270,3	270,3			0,0	DG-KTT	34	296	270,3	270,3	0,0	270,3	24.327.000	2.432.700	121.635.000	20%	4	7	30	17.000	14.280.000	162.674.700
185	127	Nguyễn Thị Lanh (Chfnh)	Ruộng Áng	LUC	2	144	519,7	388,4	197,0	191,4	131,3	0,0	DG-KTT	34	407	519,7	388,4	131,3	388,4	34.956.000	3.495.600	174.780.000	55%	6	3	30	17.000	9.180.000	222.411.600
186	127	Nguyễn Thị Lanh (Chính)	Đồng máy	LUC	4	97	282,0	282,0	282,0			0,0	DG-KTT	36	88	282,0	282,0	0,0	282,0	25.380.000	2.538.000	126.900.000							154.818.000
187	128	Nguyễn Văn Thuận (Luyến)	Đồng máy	LUC	4	27	413,8	413,8	413,8			0,0	DG-KTT	35	4	413,8	413,8	0,0	413,8	37.242.000	3.724.200	186.210.000	100%	12	3	30	17.000	18.360.000	245.536.200
188	128	Nguyễn Văn Thuận (Luyến)	Đồng máy	LUC	4	83	228,5	228,5	228,5			0,0	DG-KTT	36	87	228,5	228,5	0,0	228,5	20.565.000	2.056.500	102.825.000							125.446.500
189	129	Nguyễn Văn Minh (Tuyết)	Ruộng Áng	LUC	2	65	344,0	344,0	344,0			0,0	DG-KTT	34	269	344,0	344,0	0,0	344,0	30.960.000	3.096.000	154.800.000	29%	4	7	30	17.000	14.280.000	203.136.000
190	129	Nguyễn Văn Minh (Tuyết)	Ruộng Áng	LUC	2	110	336,9	336,9	336,9			0,0	DG-KTT	34	346	336,9	336,9	0,0	336,9	30.321.000	3.032.100	151.605.000							184.958.100
191	130	Nguyễn Thị Tính (Mẫu)	Ruộng Áng	LUC	2	139	259,4	259,4	259,4			0,0	DG-KTT	34	402	259,4	259,4	0,0	259,4	23.346.000	2.334.600	116.730.000	20%	4	5	30	17.000	10.200.000	152.610.600
192	130	Nguyễn Thị Tính (Mẫu)	Ruộng Áng	LUC	2	157	147,8	147,8	147,8			0,0	DG-KTT	34	428	147,8	147,8	0,0	147,8	13.302.000	1.330.200	66.510.000							81.142.200
193	131	Nguyễn Văn Thanh (Soàn)	Ruộng Áng	LUC	2	46	600,0	600,0	600,0			0,0	DG-KTT	34	241	600,2	600,2	0,0	600,0	54.000.000	5.400.000	270.000.000	42%	6	4	30	17.000	12.240.000	341.640.000
194	131	Nguyễn Văn Thanh (Soàn)	Ruộng Áng	LUC	2	126	411,3	411,3	411,3			0,0	DG-KTT	34	378	411,3	411,3	0,0	411,3	37.017.000	0	185.085.000							222.102.000
195	132	Nguyễn Đắc Minh (Oanh)	Đồng trên	LUC	2	165	405,5	405,5	405,5			0,0	DG-KTT	34	378	411,3	411,3	0,0	411,3	37.017.000	0	185.085.000							222.102.000
196	133	Nguyễn Đắc Nhân (Mỹ)	Đồng trên	LUC	1	255	412,9	412,9	412,9			0,0	DG-KTT	33	354	412,9	412,9	0,0	412,9	37.161.000	3.716.100	185.805.000	100%	12	2	30	17.000	9.180.000	231.799.500
197	133	Nguyễn Đắc Nhân (Mỹ)	Đồng máy	LUC	4	58	261,0	261,0	261,0			0,0	DG-KTT	35	13	261,0	261,0	0,0	261,0	23.490.000	2.349.000	117.450.000							143.289.000
198	133	Nguyễn Đắc Nhân (Mỹ)	Đồng máy	LUC	4	209	318,9	318,9	318,9			0,0	DG-KTT	36	311	318,9	318,9	0,0	318,9	28.701.000	2.870.100	143.505.000							175.076.100
199	134	Nguyễn Thị Thịnh (Nguyễn Văn Ngọc -đã chết)	Đồng trên	LUC	2	156	701,6	701,6	701,6			0,0	DG-KTT	34	427	701,6	701,6	0,0	701,6	63.144.000	6.314.400	315.720.000	57%	6	8	30	17.000	24.480.000	409.658.400
200	134	Nguyễn Thị Thịnh (Nguyễn Văn Ngọc -đã chết)	Đồng máy	LUC	4	132	525,6	525,6	525,6			0,0	DG-KTT	36	165	525,6	525,6	0,0	525,6	47.304.000	4.730.400	236.520.000							288.554.400
201	135	Nguyễn Đắc Nhung (Đạt)	Ruộng Áng	LUC	2	84	135,5	135,5	135,5			0,0	DG-KTT	34	299	135,5	135,5	0,0	135,5	12.195.000	1.219.500	60.975.000	77%	12	9	30	17.000	55.080.000	129.469.500
202	135	Nguyễn Đắc Nhung (Đạt)	Ruộng Áng	LUC	2	112	378,6	378,6	378,6			0,0	DG-KTT	34	348	378,6	378,6	0,0	378,6	34.074.000	0	170.370.000							204.444.000
203	136	Nguyễn Tiến Nghĩa (Quỳnh)	Ruộng Áng	LUC	2	63	685,2	685,2	685,2			0,0	DG-KTT	34	267	685,2	685,2	0,0	685,2	61.668.000	6.166.800	308.340.000	28%	4	7	30	17.000	14.280.000	390.454.800
204	137	Nguyễn Văn Ngọc (Long)		LUC	2	160	320,7	148,7	148,7	13,6	158,4	0,0	DG-KTT	34	431	320,7	148,7	172,0	148,7	13.383.000	1.338.300	66.915.000	23%	4	3	30	17.000	6.120.000	87.756.300
205	137	Nguyễn Văn Ngọc (Long)		LUC	2	167	246,9	115,6	115,6	29,6	101,7	0,0	DG-KTT	34	447	246,9	115,6	131,3	115,6	10.404.000	1.040.400	52.020.000							63.464.400
206	138	Nguyễn Văn Phong (Hương)	Đồng trên	LUC	2	181	400,1	400,1	400,1			0,0	DG-KTT	34	468	400,1	400,1	0,0	400,1	36.009.000	3.600.900	180.045.000	43%	6	3	30	17.000	9.180.000	228.834.900
207	138	Nguyễn Văn Phong (Hương)	Đồng máy	LUC	4	165	462,2	421,2	421,2			41,0	DG-KTT	36	192	462,2	421,2	41,0	421,2	37.908.000	3.790.800	189.540.000							231.238.800
208	139	Nguyễn Đắc Quân (Lý)	Đồng Ngừ	LUC	2	51	320,5	320,5	320,5			0,0	DG-KTT	33	241	320,5	320,5	0,0	320,5	28.845.000	2.884.500	144.225.000	27%	4	2	30	17.000	4.080.000	180.034.500
209	140	Nguyễn Đắc Quyền (Ngát)		LUC	2	186	839,3	839,3	839,3			0,0	DG-KTT	34	480	839,3	839,3	0,0	839,3	75.537.000	7.553.700	377.685.000	44%	6	4	30	17.000	12.240.000	473.015.700
210	140	Nguyễn Đắc Quyền (Ngát)	Đồng máy	LUC	4	57	443,1	443,1	443,1			0,0	DG-KTT	35	22	443,1	443,1	0,0	443,1	39.879.000	3.987.900	199.395.000							243.261.900
211	141	Nguyễn Văn Quang (Vượng)	Ruộng Áng	LUC	2	85	531,0	524,7	524,7			6,3	DG-KTT	34	300	531,0	524,7	6,3	524,7	47.223.000	4.722.300	236.115.000	33%	6	5	30	17.000	15.300.000	303.360.300



TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính							Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân											Cộng
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m2)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ							
								Cộng	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	DT thu hồi khó CT (m2)	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	Bồi thường về cây trồng		Hỗ trợ ổn định đời sống							
																							Tỷ lệ điện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo/tẻ thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36		
212	141	Nguyễn Văn Quang (Vượng)	Ruộng Áng	LUC	2	128	256,8	256,8	256,8			0,0	DG-KTT	34	380	256,8	256,8	0,0	256,8	23.112.000	2.311.200	115.560.000							140.983.200	
213	141	Nguyễn Văn Quang (Vượng)	Ruộng Áng	LUC	2	141	156,2	156,2	156,2			0,0	DG-KTT	34	404	156,2	156,2	0,0	156,2	14.058.000	1.405.800	70.290.000							85.753.800	
214	142	Nguyễn Thị Chép (Sỹ)	Đồng trên	LUC	2	163	661,5	661,5	661,5			0,0	DG-KTT	34	443	661,5	661,5	0,0	661,5	59.535.000	5.953.500	297.675.000	71%	12	7	30	17.000	42.840.000	406.003.500	
215	142	Nguyễn Thị Chép (Sỹ)	Đồng máy	LUC	4	143	294,1	294,1	294,1			0,0	DG-KTT	36	161	294,1	294,1	0,0	294,1	26.469.000	2.646.900	132.345.000							161.460.900	
216	143	Nguyễn Hữu Sang (Nhưng)	Đồng máy	LUC	4	74	140,2	140,2	140,2			0,0	DG-KTT	35	30	140,2	140,2	0,0	140,2	12.618.000	1.261.800	63.090.000	15%	4	8	30	17.000	16.320.000	93.289.800	
217	143	Nguyễn Hữu Sang (Nhưng)	Đồng máy	LUC	4	75	266,0	266,0	266,0			0,0	DG-KTT	35	31	266,0	266,0	0,0	266,0	23.940.000	2.394.000	119.700.000							146.034.000	
218	144	Nguyễn Thị Tình (Đức)	Đồng máy	LUC	4	108	394,7	394,7	394,7			0,0	DG-KTT	36	135	394,7	394,7	0,0	394,7	35.523.000	3.552.300	177.615.000	58%	6	3	30	17.000	9.180.000	225.870.300	
219	145	Nguyễn Đức Tính (Thụ)	Đồng trên	LUC	2	196	972,4	972,4	972,4			0,0	DG-KTT	34	498	972,4	972,4	0,0	972,4	87.516.000	8.751.600	437.580.000	42%	6	6	30	17.000	18.360.000	552.207.600	
220	146	Nguyễn Như Thành (Hạnh)	Ruộng Áng	LUC	2	98	540,5	540,5	540,5			0,0	DG-KTT	34	319	540,5	540,5	0,0	540,5	48.645.000	4.864.500	243.225.000	16%	4	8	30	17.000	16.320.000	313.054.500	
221	147	Nguyễn Đắc Thúc (Mừng)	Ruộng Áng	LUC	2	80	325,1	325,1	325,1			0,0	DG-KTT	34	295	325,1	325,1	0,0	325,1	29.259.000	2.925.900	146.295.000	15%	4	5	30	17.000	10.200.000	188.679.900	
222	148	Nguyễn Thị Liên (Nguyễn Chí Tuân - đã chết)	Ruộng Áng	LUC	2	79	418,2	418,2	418,2			0,0	DG-KTT	34	294	418,2	418,2	0,0	418,2	37.638.000	3.763.800	188.190.000	100%	12	2	30	17.000	12.240.000	241.831.800	
223	148	Nguyễn Thị Liên (Nguyễn Chí Tuân - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	220	783,1	783,1	783,1			0,0	DG-KTT	34	537	783,1	783,1	0,0	783,1	70.479.000	7.047.900	352.395.000							429.921.900	
224	148	Nguyễn Thị Liên (Nguyễn Chí Tuân - đã chết)	Đồng máy	LUC	4	81	432,3	432,3	432,3			0,0	DG-KTT	36	85	432,3	432,3	0,0	432,3	38.907.000	3.890.700	194.535.000							237.332.700	
225	148	Nguyễn Thị Liên (Nguyễn Chí Tuân - đã chết)	Đồng máy	LUC	4	82	230,5	230,5	230,5			0,0	DG-KTT	36	58	230,5	230,5	0,0	230,5	20.745.000	2.074.500	103.725.000							126.544.500	
226	148	Nguyễn Thị Liên (Nguyễn Chí Tuân - đã chết)	Đồng máy	LUC	4	142	322,4	322,4	322,4			0,0	DG-KTT	36	159	322,4	322,4	0,0	322,4	29.016.000	2.901.600	145.080.000							176.997.600	
227	149	Nguyễn Thị Dung (Nguyễn Đắc Chung - đã chết)	Ruộng Áng	LUC	2	61	243,1	243,1	243,1			0,0	DG-KTT	34	265	243,1	243,1	0,0	243,1	21.879.000	2.187.900	109.395.000	44%	6	6	30	17.000	18.360.000	151.821.900	
228	149	Nguyễn Thị Dung (Nguyễn Đắc Chung - đã chết)	Đồng máy	LUC	4	41	233,6	233,6	233,6			0,0	DG-KTT	35	11	233,6	233,6	0,0	233,6	21.024.000	2.102.400	105.120.000							128.246.400	
229	150	Nguyễn Văn Thuận (Hiền)	Đồng máy	LUC	4	98	488,6	246,9	7,8	239,1	241,7	0,0	DG-KTT	36	90	488,6	246,9	241,7	246,9	22.221.000	2.222.100	111.105.000	12%	4	7	30	17.000	14.280.000	149.828.100	
230	151	Nguyễn Đắc Cương (Nghị)	Đồng trên	LUC	2	159	740,7	740,7	740,7			0,0	DG-KTT	34	430	740,7	740,7	0,0	740,7	66.663.000	6.666.300	333.315.000	48%	6	4	30	17.000	12.240.000	418.884.300	
231	151	Nguyễn Đắc Cương (Nghị)	Đồng trên	LUC	2	166	220,6	220,6	220,6			0,0	DG-KTT	34	446	220,6	220,6	0,0	220,6	19.854.000	1.985.400	99.270.000							121.109.400	
232	152	Nguyễn Văn Ty (Hà)	Đồng trên	LUC	2	198	784,1	784,1	784,1			0,0	DG-KTT	34	501	784,1	784,1	0,0	784,1	70.569.000	7.056.900	352.845.000	30%	6	4	30	17.000	12.240.000	442.710.900	
233	153	Nguyễn Văn Xuân (Tinh)	Đồng máy	LUC	4	144	169,7	169,7	169,7			0,0	DG-KTT	36	191	169,7	169,7	0,0	169,7	15.273.000	1.527.300	76.365.000	11%	4	4	30	17.000	8.160.000	101.325.300	
234	154	Nguyễn Thị Bằng (Thế)	Đồng máy	LUC	4	26	238,6	238,6	238,6			0,0	DG-KTT	35	3	238,6	238,6	0,0	238,6	21.474.000	2.147.400	107.370.000	43%	6	3	30	17.000	9.180.000	140.171.400	
235	154	Nguyễn Thị Bằng (Thế)	Đồng máy	LUC	4	109	440,6	440,6	440,6			0,0	DG-KTT	36	109	440,6	440,6	0,0	440,6	39.654.000	3.965.400	198.270.000							241.889.400	
236	155	Nguyễn Văn Thuyết (Loan)		LUC	2	125	230,0	230,0	230,0			0,0	DG-KTT	34	377	230,0	230,0	0,0	230,0	20.700.000	2.070.000	103.500.000	49%	6	1	30	17.000	3.060.000	129.330.000	
237	155	Nguyễn Văn Thuyết (Loan)	Đồng máy	LUC	4	146	267,2	267,2	267,2			0,0	DG-KTT	36	164	267,2	267,2	0,0	267,2	24.048.000	2.404.800	120.240.000							146.692.800	
238	156	Nguyễn Văn Kiên (Thắng)		LUC	2	62	191,8	191,8	191,8			0,0	DG-KTT	34	266	191,8	191,8	0,0	191,8	17.262.000	1.726.200	86.310.000	27%	4	5	30	17.000	10.200.000	115.498.200	
239	157	Nguyễn Thị Lụa (Tiểu)	Ruộng Áng	LUC	2	64	478,2	478,2	478,2			0,0	DG-KTT	34	268	478,2	478,2	0,0	478,2	43.038.000	4.303.800	215.190.000	52%	6	4	30	17.000	12.240.000	274.771.800	
240	157	Nguyễn Thị Lụa (Tiểu)	Ruộng Áng	LUC	2	127	297,8	297,8	297,8			0,0	DG-KTT	34	379	297,8	297,8	0,0	297,8	26.802.000	2.680.200	134.010.000							163.492.200	
241	158	Nguyễn Quang Khánh (Phương)	Ruộng Áng	LUC	2	111	268,1	268,1	268,1			0,0	DG-KTT	34	347	268,1	268,1	0,0	268,1	24.129.000	2.412.900	120.645.000	18%	4	2	30	17.000	4.080.000	151.266.900	
242	159	Nguyễn Khánh Tường (Thịnh)		LUC	2	182	667,1	567,7	290,6	277,1	99,4	0,0	DG-KTT	34	469	667,1	567,7	99,4	567,7	51.093.000	5.109.300	255.465.000	40%	6	9	30	17.000	27.540.000	339.207.300	
243	160	Nguyễn Văn Bộ (Thu)	Bãi Máy	LUC	1	78	400,5	400,5	400,5			0,0	DG-KTT	33	186	400,5	400,5	0,0	400,5	36.045.000	3.604.500	180.225.000	50%	6	4	30	17.000	12.240.000	232.114.500	
244	160	Nguyễn Văn Bộ (Thu)	Đồng máy	LUC	4	80	581,9	581,9	581,9			0,0	DG-KTT	36	54	581,9	581,9	0,0	581,9	52.371.000	5.237.100	261.855.000							319.463.100	

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính							Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân											Cộng
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m2)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
								Cộng	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	DT thu hồi khó CT (m2)	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	Bồi thường về cây trồng		Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo/tẻ/thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền		
																													Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36		
279	178	Nguyễn Duy Vinh (Hà)	Đồng máy	LUC	4	78	447,4	447,4	447,4			0,0	DG-KTT	36	82	447,4	447,4	0,0	447,4	40.266.000	4.026.600	201.330.000							245.622.600	
280	178	Nguyễn Duy Vinh (Hà)	Đồng máy	LUC	4	206	275,6	275,6	275,6			0,0	DG-KTT	35	104	275,6	275,6	0,0	275,6	24.804.000	2.480.400	124.020.000							151.304.400	
281	179	Nguyễn Duy Hinh (Nhân)	Đồng máy	LUC	4	79	421,8	421,8	421,8			0,0	DG-KTT	36	53	421,8	421,8	0,0	421,8	37.962.000	3.796.200	189.810.000	24%	4	5	30	17.000	10.200.000	241.768.200	
282	180	Nguyễn Tiến Hiên (Lộc)	Đồng Ngừ	LUC	2	33	147,2	147,2	147,2			0,0	DG-KTT	33	205	147,2	147,2	0,0	147,2	13.248.000	1.324.800	66.240.000	8%	4	5	30	17.000	10.200.000	91.012.800	
283	181	Nguyễn Văn Khiêm (Mến)	Đồng trên	LUC	2	210	200,5	200,5	200,5			0,0	DG-KTT	33	392	200,5	200,5	0,0	200,5	18.045.000	1.804.500	90.225.000	11%	4	3	30	17.000	6.120.000	116.194.500	
284	182	Nguyễn Tiến Kiên (Bình)	Đồng Ngừ	LUC	1	48	318,3	318,3	318,3			0,0	DG-KTT	33	136	318,3	318,3	0,0	318,3	28.647.000	2.864.700	143.235.000	53%	6	6	30	17.000	18.360.000	193.106.700	
285	182	Nguyễn Tiến Kiên (Bình)	Đồng trên	LUC	2	209	1022,7	1.022,7	1.022,7			0,0	DG-KTT	33	391	1.022,7	1.022,7	0,0	1.022,7	92.043.000	9.204.300	460.215.000							561.462.300	
286	182	Nguyễn Tiến Kiên (Bình)	Đồng máy	LUC	4	177	613,9	613,9	613,9			0,0	DG-KTT	35	77	613,9	613,9	0,0	613,9	55.251.000	5.525.100	276.255.000							337.031.100	
287	183	Nguyễn Tiến Phương (Xuân)	Đồng Ngừ	LUC	1	29	162,3	162,3	162,3			0,0	DG-KTT	33	135	183,2	162,3	20,9	162,3	14.607.000	1.460.700	73.035.000	16%	4	4	30	17.000	8.160.000	97.262.700	
288	183	Nguyễn Tiến Phương (Xuân)	Đồng máy	LUC	4	208	527,6	527,6	527,6			0,0	DG-KTT	36	276	527,6	527,6	0,0	527,6	47.484.000	4.748.400	237.420.000							289.652.400	
289	184	Nguyễn Văn Long (Sen)	Đồng trên	LUC	1	299	467,2	467,2	467,2			0,0	DG-KTT	33	382	467,2	467,2	0,0	467,2	42.048.000	4.204.800	210.240.000	43%	6	2	30	17.000	6.120.000	262.612.800	
290	184	Nguyễn Văn Long (Sen)	Đồng trên	LUC	3	18	545,4	545,4	545,4			0,0	DG-KTT	33	394	545,4	545,4	0,0	545,4	49.086.000	4.908.600	245.430.000							299.424.600	
291	185	Nguyễn Thị Môn	Đồng Ngừ	LUC	1	120	58,0	58,0	58,0			0,0	DG-KTT	33	236	58,0	58,0	0,0	58,0	5.220.000	522.000	26.100.000	8%	4	1	30	17.000	2.040.000	33.882.000	
292	186	Nguyễn Văn Minh (Ba)		LUC	1	114	268,2	268,2	268,2			0,0	DG-KTT	33	231	268,2	268,2	0,0	268,2	24.138.000	2.413.800	120.690.000	9%	4	6	30	17.000	12.240.000	159.481.800	
293	187	Nguyễn Văn Mạnh (Nhã)	Đồng Ngừ	LUC	1	46	264,0	264,0	264,0			0,0	DG-KTT	33	153	264,0	264,0	0,0	264,0	23.760.000	2.376.000	118.800.000	88%	12	4	30	17.000	24.480.000	169.416.000	
294	187	Nguyễn Văn Mạnh (Nhã)	Đồng trên	LUC	2	193	731,8	731,8	731,8			0,0	DG-KTT	34	495	731,8	731,8	0,0	731,8	65.862.000	6.586.200	329.310.000							401.758.200	
295	187	Nguyễn Văn Mạnh (Nhã)	Đồng trên	LUC	4	1	689,7	689,7	689,7			0,0	DG-KTT	33	395	689,7	689,7	0,0	689,7	62.073.000	6.207.300	310.365.000							378.645.300	
296	187	Nguyễn Văn Mạnh (Nhã)	Đồng máy	LUC	4	192	438,2	438,2	438,2			0,0	DG-KTT	35	93	438,2	438,2	0,0	438,2	39.438.000	3.943.800	197.190.000							240.571.800	
297	188	Nguyễn Quang Mạ (Tĩnh)	Đồng Ngừ	LUC	2	35	320,8	320,8	320,8			0,0	DG-KTT	33	207	320,8	320,8	0,0	320,8	28.872.000	2.887.200	144.360.000	47%	6	3	30	17.000	9.180.000	185.299.200	
298	188	Nguyễn Quang Mạ (Tĩnh)	Đồng máy	LUC	4	62	958,2	958,2	958,2			0,0	DG-KTT	36	52	958,2	958,2	0,0	958,2	86.238.000	8.623.800	431.190.000							526.051.800	
299	188	Nguyễn Quang Mạ (Tĩnh)	Đồng máy	LUC	4	95	201,3	201,3	201,3			0,0	DG-KTT	36	84	201,3	201,3	0,0	201,3	18.117.000	1.811.700	90.585.000							110.513.700	
300	188	Nguyễn Quang Mạ (Tĩnh)	Đồng máy	LUC	4	120	611,5	611,5	611,5			0,0	DG-KTT	36	153	611,5	611,5	0,0	611,5	55.035.000	5.503.500	275.175.000							335.713.500	
301	189	Nguyễn Văn Mến (Trọng)		LUC	2	213	422,6	422,6	422,6			0,0	DG-KTT	34	529	422,6	422,6	0,0	422,6	38.034.000	3.803.400	190.170.000	60%	6	3	30	17.000	9.180.000	241.187.400	
302	189	Nguyễn Văn Mến (Trọng)	Đồng máy	LUC	4	45	357,8	357,8	357,8			0,0	DG-KTT	36	24	357,8	357,8	0,0	357,8	32.202.000	3.220.200	161.010.000							196.432.200	
303	190	Nguyễn Văn Minh (Hiên)	Đồng máy	LUC	4	91	610,5	610,5	610,5			0,0	DG-KTT	36	80	610,5	610,5	0,0	610,5	54.945.000	5.494.500	274.725.000	21%	4	4	30	17.000	8.160.000	343.324.500	
304	191	Nguyễn Văn Mật (Bình)	Đồng Ngừ	LUC	1	70	115,4	115,4	115,4			0,0	DG-KTT	33	179	115,4	115,4	0,0	115,4	10.386.000	1.038.600	51.930.000	7%	4	6	30	17.000	12.240.000	75.594.600	
305	192	Nguyễn Tiến Nguyệt (Duyên)	Đồng Ngừ	LUC	1	121	93,2	93,2	93,2			0,0	DG-KTT	33	238	93,2	93,2	0,0	93,2	8.388.000	838.800	41.940.000	5%	4	5	30	17.000	10.200.000	61.366.800	
306	193	Nguyễn Tiến Nhật (Toàn)	Đồng Ngừ	LUC	1	122	117,2	117,2	117,2			0,0	DG-KTT	33	204	117,2	117,2	0,0	117,2	10.548.000	1.054.800	52.740.000	9%	4	1	30	17.000	2.040.000	66.382.800	
307	194	Nguyễn Thị Ngát (Đông)	Đồng Ngừ	LUC	1	88	212,5	212,5	212,5			0,0	DG-KTT	33	197	212,5	212,5	0,0	212,5	19.125.000	1.912.500	95.625.000	21%	4	2	30	17.000	4.080.000	120.742.500	
308	195	Nguyễn Thị Nga (Thanh)	Đồng Ngừ	LUC	2	52	313,0	313,0	313,0			0,0	DG-KTT	33	242	313,0	313,0	0,0	313,0	28.170.000	2.817.000	140.850.000	16%	4	6	30	17.000	12.240.000	184.077.000	
309	196	Nguyễn Tiến Phương (Minh)	Đồng Ngừ	LUC	1	71	115,6	115,6	115,6			0,0	DG-KTT	33	180	115,6	115,6	0,0	115,6	10.404.000	1.040.400	52.020.000	7%	4	3	30	17.000	6.120.000	69.584.400	
310	197	Nguyễn Tiến Quang (Thành)	Đồng Ngừ	LUC	1	139	204,7	204,7	204,7			0,0	DG-KTT	33	259	204,7	204,7	0,0	204,7	18.423.000	1.842.300	92.115.000	7%	4	5	30	17.000	10.200.000	122.580.300	
311	198	Nguyễn Văn Quý (Hồng)	Đồng Ngừ	LUC	2	50	149,5	149,5	149,5			0,0	DG-KTT	33	240	149,5	149,5	0,0	149,5	13.455.000	1.345.500	67.275.000	9%	4	3	30	17.000	6.120.000	88.195.500	
312	199	Nguyễn Văn Sinh (Phượng)	Đồng Ngừ	LUC	1	141	262,3	262,3	262,3			0,0	DG-KTT	33	233	262,3	262,3	0,0	262,3	23.607.000	2.360.700	118.035.000	47%	6	5	30	17.000	15.300.000	159.302.700	

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xã đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính						Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân										Cộng	
				Loại đất	Từ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Diện tích còn lại (m ²)		Nguồn gốc đất	Từ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ ổn định đời sống								
								Cộng	Trong đó	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m ²	Bồi thường về cây trồng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m ²)	Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo/té thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền		
																													Diện tích thu hồi theo QH (m ²)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36	
																													437.717.700
																													116.333.100
313	199	Nguyễn Văn Sinh (Phượng)	Đồng máy	LUC	4	128	797,3	797,3	797,3			0,0	DG-KTT	36	130	797,3	797,3	0,0	797,3	71.757.000	7.175.700	358.785.000							155.612.700
314	199	Nguyễn Văn Sinh (Phượng)	Đồng máy	LUC	4	220	211,9	211,9	87,6	124,3			0,0	DG-KTT	35	109	211,9	211,9	0,0	211,9	19.071.000	1.907.100	95.355.000	11%	4	3	30	17.000	6.120.000
315	200	Nguyễn Văn Đa (Khá)	Đồng Ngừ	LUC	1	69	272,3	272,3	272,3				0,0	DG-KTT	33	177	272,3	272,3	0,0	272,3	24.507.000	2.450.700	122.535.000	16%	4	2	30	17.000	4.080.000
316	201	Nguyễn Tiến Sáu (Toan)	Đồng máy	LUC	4	154	222,7	222,7	222,7				0,0	DG-KTT	35	67	222,7	222,7	0,0	222,7	20.043.000	2.004.300	100.215.000	45%	6	3	30	17.000	9.180.000
317	202	Nguyễn Tiến Sang (Chinh)	Đồng Ngừ	LUC	4	72	233,3	233,3	233,3				0,0	DG-KTT	33	181	233,3	233,3	0,0	233,3	20.997.000	2.099.700	104.985.000						411.914.700
318	202	Nguyễn Tiến Sang (Chinh)	Đồng trên	LUC	2	191	750,3	750,3	750,3				0,0	DG-KTT	33	385	750,3	750,3	0,0	750,3	67.527.000	6.752.700	337.635.000						238.540.500
319	202	Nguyễn Tiến Sang (Chinh)	Đồng trên	LUC	2	191	750,3	750,3	750,3				0,0	DG-KTT	35	102	434,5	434,5	0,0	434,5	39.105.000	3.910.500	195.525.000	8%	4	8	30	17.000	16.320.000
320	203	Nguyễn Văn Sưa (May)	Đồng máy	LUC	4	205	434,5	434,5	434,5				0,0	DG-KTT	35	108	379,9	379,9	0,0	379,9	34.191.000	3.419.100	170.955.000	9%	4	2	30	17.000	4.080.000
321	204	Nguyễn Thị Thùy (Tâm)	Đồng Ngừ	LUC	4	218	379,9	379,9	237,3	142,6			0,0	DG-KTT	33	206	147,6	147,6	0,0	147,6	13.284.000	1.328.400	66.420.000	20%	4	4	30	17.000	8.160.000
322	205	Nguyễn Thị Thùy (Tâm)	Đồng Ngừ	LUC	2	34	147,6	147,6	147,6				0,0	DG-KTT	33	402	367,7	367,7	0,0	367,7	33.093.000	3.309.300	165.465.000	31%	6	5	30	17.000	15.300.000
323	206	Nguyễn Văn Hội (Vui)	Đồng trên	LUC	4	5	367,7	367,7	367,7				0,0	DG-KTT	34	554	159,7	159,7	0,0	159,7	14.373.000	1.437.300	71.865.000						180.511.200
324	206	Nguyễn Thế Thị (Hoan)	Đồng trên	LUC	2	224	159,7	159,7	159,7				0,0	DG-KTT	34	608	328,8	328,8	0,0	328,8	29.592.000	2.959.200	147.960.000	14%	4	3	30	17.000	6.120.000
325	207	Nguyễn Thế Thị (Hoan)	Đồng trên	LUC	4	16	328,8	328,8	328,8				0,0	DG-KTT	35	92	603,5	603,5	0,0	603,5	54.315.000	5.431.500	271.575.000	14%	4	6	30	17.000	12.240.000
326	208	Nguyễn Duy Cừ (Chúc)		LUC	4	191	603,5	603,5	603,5				0,0	DG-KTT	33	160	239,0	239,0	0,0	239,0	21.510.000	2.151.000	107.550.000						163.382.400
327	208	Nguyễn Văn Tuệ (Thắm)	Đồng Ngừ	LUC	1	53	239,0	239,0	239,0				0,0	DG-KTT	36	310	297,6	297,6	0,0	297,6	26.784.000	2.678.400	133.920.000						382.211.100
328	209	Nguyễn Văn Tuệ (Thắm)	Đồng máy	LUC	4	207	297,6	297,6	297,6				0,0	DG-KTT	35	5	673,9	673,9	0,0	673,9	60.651.000	6.065.100	303.255.000	100%	12	2	30	17.000	12.240.000
329	210	Nguyễn Thị Tuyết (Thuy)+Tuấn, Hân	Đồng máy	LUC	4	30	673,9	673,9	673,9				0,0	DG-KTT	33	157	315,9	315,9	0,0	315,9	28.431.000	2.843.100	142.155.000	33%	6	8	30	17.000	24.480.000
330	210	Nguyễn Văn Toàn (Hương)	Đồng Ngừ	LUC	1	73	315,9	315,9	315,9				0,0	DG-KTT	33	405	776,5	776,5	0,0	776,5	69.885.000	6.988.500	349.425.000	49%	6	3	30	17.000	9.180.000
331	211	Nguyễn Văn Toàn (Hương)	Đồng máy	LUC	4	29	776,5	776,5	776,5				0,0	DG-KTT	33	234	235,1	235,1	0,0	235,1	21.159.000	2.115.900	105.795.000						519.518.700
332	211	Nguyễn Duy Tuấn (Ân)	Đồng Ngừ	LUC	1	118	235,1	235,1	235,1				0,0	DG-KTT	34	555	946,3	946,3	0,0	946,3	85.167.000	8.516.700	425.835.000						242.218.800
333	211	Nguyễn Duy Tuấn (Ân)	Đồng trên	LUC	4	6	946,3	946,3	946,3				0,0	DG-KTT	36	243	441,2	441,2	0,0	441,2	39.708.000	3.970.800	198.540.000						163.498.200
334	212	Nguyễn Duy Tuấn (Ân)	Đồng máy	LUC	4	178	441,2	441,2	441,2				0,0	DG-KTT	36	215	271,8	271,8	0,0	271,8	24.462.000	2.446.200	122.310.000	15%	4	7	30	17.000	14.280.000
335	213	Nguyễn Duy Tuấn (Hằng)	Đồng Ngừ	LUC	4	156	271,8	271,8	271,8				0,0	DG-KTT	33	185	117,3	117,3	0,0	117,3	10.557.000	1.055.700	52.785.000	33%	6	3	30	17.000	9.180.000
336	213	Nguyễn Duy Thùy (Tuyết)	Đồng Ngừ	LUC	1	77	117,3	117,3	117,3				0,0	DG-KTT	33	389	329,2	329,2	0,0	329,2	29.628.000	2.962.800	148.140.000						80.425.800
337	213	Nguyễn Duy Thùy (Tuyết)	Đồng trên	LUC	2	206	329,2	329,2	329,2				0,0	DG-KTT	33	159	124,2	124,2	0,0	124,2	11.178.000	1.117.800	55.890.000	4%	4	6	30	17.000	12.240.000
338	214	Nguyễn Tiến Trang (Lý)	Đồng Ngừ	LUC	1	52	124,2	124,2	124,2				0,0	DG-KTT	33	145	137,0	120,1	16,9	120,1	10.809.000	1.080.900	54.045.000	46%	6	6	30	17.000	18.360.000
339	215	Nguyễn Văn Thích (Thời)	Đồng Ngừ	LUC	1	57	120,1	120,1	120,1				0,0	DG-KTT	34	510	369,9	369,9	0,0	369,9	33.291.000	3.329.100	166.455.000						203.075.100
340	215	Nguyễn Văn Thích (Thời)	Đồng trên	LUC	2	201	369,9	369,9	369,9				0,0	DG-KTT	36	214	234,9	234,9	0,0	234,9	21.141.000	2.114.100	105.705.000						128.960.100
341	216	Nguyễn Văn Thích (Thời)	Đồng máy	LUC	4	180	234,9	234,9	234,9				0,0	DG-KTT	33	262	224,2	224,2	0,0	224,2	20.178.000	2.017.800	100.890.000	8%	4	7	30	17.000	14.280.000
342	217	Nguyễn Thị Tơ (Nguyễn Văn Thăng -đã chết)	Đồng Ngừ	LUC	1	145	224,2	224,2	224,2				0,0	DG-KTT	33	198	154,9	154,9	0,0	154,9	13.941.000	1.394.100	69.705.000	25%	4	3	30	17.000	6.120.000
343	217	Nguyễn Duy Thuận (Hà)	Đồng Ngừ	LUC	1	89	154,9	154,9	154,9				0,0	DG-KTT	36	242	294,4	294,4	0,0	294,4	26.496.000	2.649.600	132.480.000						161.625.600
344	218	Nguyễn Duy Thuận (Hà)	Đồng máy	LUC	4	194	294,4	294,4	294,4				0,0	DG-KTT	33	156	301,4	301,4	0,0	301,4	27.126.000	2.712.600	135.630.000	8%	4	9	30	17.000	18.360.000
345	219	Nguyễn Văn Dân (Dung, Bình -Nguyễn Văn Tăng (đã chết)	Đồng Ngừ	LUC	1	50	301,4	301,4	301,4				0,0	DG-KTT	33	388	631,4	631,4	0,0	631,4	56.826.000	5.682.600	284.130.000	21%	4	4	30	17.000	8.160.000
346	220	Nguyễn Văn Thành (Nhân)	Đồng trên	LUC	3	8	631,4	631,4	631,4				0,0	DG-KTT	33	183	133,6	133,6	0,0	133,6	12.024.000	1.202.400	60.120.000	35%	6	1	30	17.000	3.060.000
347	220	Nguyễn Văn Tuệ (Xiêm)	Đồng Ngừ	LUC	1	75	133,6	133,6	133,6				0,0	DG-KTT	33	398	350,1	350,1	0,0	350,1	31.509.000	3.150.900	157.545.000						76.406.400
347	220	Nguyễn Văn Tuệ (Xiêm)	Đồng trên	LUC	4	3	350,1	350,1	350,1				0,0	DG-KTT	33	398	350,1	350,1	0,0	350,1	31.509.000	3.150.900	157.545.000						192.204.900

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính							Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân											Cộng
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m2)	Kinh phí bồi thường			Kinh phí hỗ trợ							
								Cộng	Diện tích thu hồi theo QH (m2)	DT thu hồi khó CT (m2)	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	Bồi thường về cây trồng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống							
																							Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo/té/thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền		
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36	
348	221	Nguyễn Văn Tuyển (Ngân)	Đồng Ngừ	LUC	1	74	66,3	66,3	66,3			0,0	DG-KTT	33	182	66,3	66,3	0,0	66,3	5.967.000	596.700	29.835.000	25%	4	1	30	17.000	2.040.000	38.438.700	
349	221	Nguyễn Văn Tuyển (Ngân)	Đồng trên	LUC	4	4	187,6	187,6	187,6			0,0	DG-KTT	33	401	187,6	187,6	0,0	187,6	16.884.000	1.688.400	84.420.000							102.992.400	
350	222	Nguyễn Văn Thảo (Mạnh)	Đồng trên	LUC	4	17	642,4	642,4	642,4			0,0	DG-KTT	34	578	642,4	642,4	0,0	642,4	57.816.000	5.781.600	289.080.000	63%	6	7	30	17.000	21.420.000	374.097.600	
351	222	Nguyễn Văn Thảo (Mạnh)	Đồng máy	LUC	4	64	689,6	689,6	689,6			0,0	DG-KTT	36	26	689,6	689,6	0,0	689,6	62.064.000	6.206.400	310.320.000							378.590.400	
352	223	Nguyễn Văn Hà (Nguyễn Văn Tin đã chết)	Đồng máy	LUC	4	77	173,7	173,7	173,7			0,0	DG-KTT	36	79	173,7	173,7	0,0	173,7	15.633.000	1.563.300	78.165.000	37%	6	1	30	17.000	3.060.000	98.421.300	
353	224	Nguyễn Văn Việt (Xuân)	Đồng Ngừ	LUC	1	47	290,4	290,4	290,4			0,0	DG-KTT	33	154	290,4	290,4	0,0	290,4	26.136.000	2.613.600	130.680.000	50%	6	4	30	17.000	12.240.000	171.669.600	
354	224	Nguyễn Văn Việt (Xuân)	Đồng trên	LUC	1	257	303,7	303,7	303,7			0,0	DG-KTT	33	356	303,7	303,7	0,0	303,7	27.333.000	2.733.300	136.665.000							166.731.300	
355	224	Nguyễn Văn Việt (Xuân)	Đồng máy	LUC	4	61	849,3	849,3	849,3			0,0	DG-KTT	36	51	849,3	849,3	0,0	849,3	76.437.000	7.643.700	382.185.000							466.265.700	
356	224	Nguyễn Văn Việt (Xuân)	Đồng máy	LUC	4	155	535,5	535,5	535,5			0,0	DG-KTT	36	213	535,5	535,5	0,0	535,5	48.195.000	4.819.500	240.975.000							293.989.500	
357	225	Nguyễn Tiến Viên (Hà)	Đồng Ngừ	LUC	1	51	293,8	293,8	293,8			0,0	DG-KTT	33	158	293,8	293,8	0,0	293,8	26.442.000	2.644.200	132.210.000	9%	4	5	30	17.000	10.200.000	171.496.200	
358	226	Nguyễn Văn Vĩ (Yến)	Đồng Ngừ	LUC	1	140	205,6	205,6	205,6			0,0	DG-KTT	33	260	205,6	205,6	0,0	205,6	18.504.000	1.850.400	92.520.000	56%	6	5	30	17.000	15.300.000	128.174.400	
359	226	Nguyễn Văn Vĩ (Yến)	Đồng trên	LUC	2	194	684,5	684,5	684,5			0,0	DG-KTT	34	496	684,5	684,5	0,0	684,5	61.605.000	6.160.500	308.025.000							375.790.500	
360	226	Nguyễn Văn Vĩ (Yến)	Đồng máy	LUC	4	93	614,1	614,1	614,1			0,0	DG-KTT	36	106	614,1	614,1	0,0	614,1	55.269.000	5.526.900	276.345.000							337.140.900	
361	227	Nguyễn Thị Nhâm (Nguyễn Đắc Vóc - đã chết)	Đồng Ngừ	LUC	1	138	147,7	147,7	147,7			0,0	DG-KTT	33	258	147,7	147,7	0,0	147,7	13.293.000	1.329.300	66.465.000	5%	4	4	30	17.000	8.160.000	89.247.300	
362	228	Nguyễn Văn Cảnh (Thiệt)	Đồng trên	LUC	1	287	356,0	356,0	356,0			0,0	DG-KTT	33	376	356,0	356,0	0,0	356,0	32.040.000	3.204.000	160.200.000	27%	4	1	30	17.000	2.040.000	197.484.000	
363	229	Nguyễn Văn Hoài (Sinh)	Đồng trên	LUC	1	303	687,7	687,7	687,7			0,0	DG-KTT	33	383	687,7	687,7	0,0	687,7	61.893.000	6.189.300	309.465.000	59%	6	3	30	17.000	9.180.000	386.727.300	
364	229	Nguyễn Văn Hoài (Sinh)	Đồng trên	LUC	3	28	168,1	168,1	168,1			0,0	DG-KTT	33	399	168,1	168,1	0,0	168,1	15.129.000	1.512.900	75.645.000							92.286.900	
365	229	Nguyễn Văn Hoài (Sinh)	Đồng máy	LUC	3	29	565,3	565,3	565,3			0,0	DG-KTT	33	400	565,3	565,3	0,0	565,3	50.877.000	5.087.700	254.385.000							310.349.700	
366	230	Nguyễn (Đàm) Thị Nga (Sơn)	Đồng trên	LUC	2	208	483,9	483,9	483,9			0,0	DG-KTT	33	390	483,9	483,9	0,0	483,9	43.551.000	4.355.100	217.755.000	29%	4	4	30	17.000	8.160.000	273.821.100	
367	231	Nguyễn Thị Tuyết (Khoa)	Đồng máy	LUC	4	59	386,2	386,2	386,2			0,0	DG-KTT	36	48	386,2	386,2	0,0	386,2	34.758.000	3.475.800	173.790.000	36%	6	1	30	17.000	3.060.000	215.083.800	
368	232	Nguyễn Văn Tung (Linh)	Đồng máy	LUC	4	44	386,5	386,5	386,5			0,0	DG-KTT	36	3	386,5	386,5	0,0	386,5	34.785.000	3.478.500	173.925.000	30%	6	4	30	17.000	12.240.000	224.428.500	
369	233	Nguyễn Thế Đào (Xuyến)	Đồng trên	LUC	2	223	207,3	207,3	207,3			0,0	DG-KTT	34	553	207,3	207,3	0,0	207,3	18.657.000	1.865.700	93.285.000	31%	6	3	30	17.000	9.180.000	122.987.700	
370	234	Nguyễn Tiến Thức (Hà)	Đồng máy	LUC	4	63	596,4	596,4	596,4			0,0	DG-KTT	36	25	596,4	596,4	0,0	596,4	53.676.000	5.367.600	268.380.000	10%	4	7	30	17.000	14.280.000	341.703.600	
371	235	Nguyễn Văn Tâm (Đán)	Đồng Ngừ	LUC	1	144	296,0	296,0	296,0			0,0	DG-KTT	33	261	296,0	296,0	0,0	296,0	26.640.000	2.664.000	133.200.000	27%	4	7	30	17.000	14.280.000	176.784.000	
372	235	Nguyễn Văn Tâm (Đán)	Đồng máy	LUC	4	14	350,5	350,5	350,5			0,0	DG-KTT	33	404	350,5	350,5	0,0	350,5	31.545.000	3.154.500	157.725.000							192.424.500	
373	236	Nguyễn Văn Thân (Lư)		LUC	1	6	407,7	407,7	405,4	2,3		0,0	DG-KTT	33	111	432,1	407,7	24,4	407,7	36.693.000	3.669.300	183.465.000	35%	6	1	30	17.000	3.060.000	226.887.300	
374	236	Nguyễn Văn Thân (Lư)		LUC	2	55	265,5	265,5	265,5			0,0	DG-KTT	34	258	265,5	265,5	0,0	265,5	23.895.000	2.389.500	119.475.000							145.759.500	
375	236	Nguyễn Văn Thân (Lư)		LUC	2	73	296,7	296,7	296,7			0,0	DG-KTT	34	291	296,7	296,7	0,0	296,7	26.703.000	2.670.300	133.515.000							162.888.300	
376	237	Nguyễn Thế Mộc (Định)	Đồng máy	LUC	4	213	370,1	370,1	370,1			0,0	DG-KTT	36	315	370,1	370,1	0,0	370,1	33.309.000	3.330.900	166.545.000	12%	4	5	30	17.000	10.200.000	213.384.900	
377	238	Nguyễn Thế Bản (Hương)	Đồng máy	LUC	4	214	251,2	251,2	251,2			0,0	DG-KTT	36	282	251,2	251,2	0,0	251,2	22.608.000	2.260.800	113.040.000	20%	4	4	30	17.000	8.160.000	146.068.800	
378	239	Nguyễn Văn Bình (Tuyết)	Đồng trên	LUC	2	92	604,9	604,9	604,9			0,0	DG-KTT	34	312	604,9	604,9	0,0	604,9	54.441.000	5.444.100	272.205.000	46%	6	5	30	17.000	15.300.000	347.390.100	
379	240	Nguyễn Văn Hậu (Yến)	Đồng trên	LUC	2	57	1.161,2	1.161,2	1.161,2			0,0	DG-KTT	34	260	1.161,2	1.161,2	0,0	1.161,2	104.508.000	10.450.800	522.540.000	39%	6	6	30	17.000	18.360.000	655.858.800	
380	241	Nguyễn Văn Trường (Sử)	Đồng trên	LUC	2	94	302,3	302,3	302,3			0,0	DG-KTT	34	315	302,3	302,3	0,0	302,3	27.207.000	2.720.700	136.035.000	58%	6	3	30	17.000	9.180.000	175.142.700	
448	241	Nguyễn Văn Trường (Sử)	Đồng trên	LUC	2	93	767,9	767,9	767,9			0,0	DG-KTT	34	314	767,9	767,9	0,0	767,9	69.111.000	6.911.100	345.555.000							421.577.100	
381	242	Nguyễn Văn Bắc (Sáng)	Đồng trên	LUC	1	224	213,7	213,7	213,7			0,0	DG-KTT	33	329	213,7	213,7	0,0	213,7	19.233.000	1.923.300	96.165.000	57%	6	6	30	17.000	18.360.000	135.681.300	
382	242	Nguyễn Văn Bắc (Sáng)	Đồng trên	LUC	2	121	1.218,1	1.218,1	1.218,1			0,0	DG-KTT	34	374	1.218,1	1.218,1	0,0	1.218,1	109.629.000	10.962.900	548.145.000							668.736.900	



TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xã đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính					Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân											Cộng		
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)		Diện tích còn lại (m2)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m2)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống								
								Cộng	Trong đó	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	Bồi thường về cây trồng		Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo tẻ thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền			
																													Diện tích thu hồi theo QH (m2)	DT thu hồi khó CT (m2)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36		
																													528.577.200	
383	242	Nguyễn Văn Bắc (Sáng)	Đồng mây	LUC	4	212	962,8	962,8	962,8			0,0	DG-KTT	36	281	962,8	962,8	0,0	962,8	86.652.000	8.665.200	433.260.000								319.763.700
384	243	Nguyễn Đức Huynh (Xuân)	Đồng mây	LUC	4	181	571,3	571,3	571,3			0,0	DG-KTT	36	246	571,3	571,3	0,0	571,3	51.417.000	5.141.700	257.085.000	16%	4	3	30	17.000	6.120.000	126.937.800	
385	244	Nguyễn Tiến Chung (Lan)		LUC	1	258	192,2	192,2	192,2			0,0	DG-KTT	33	357	192,2	192,2	0,0	192,2	17.298.000	1.729.800	86.490.000	31%	6	7	30	17.000	21.420.000	390.636.000	
386	244	Nguyễn Tiến Chung (Lan)	Đồng mây	LUC	4	200	723,4	723,4	441,5	281,9		0,0	DG-KTT	36	285	723,4	723,4	0,0	723,4	65.106.000	0	325.530.000							132.427.500	
387	245	Nguyễn Thị Suối (Nguyễn Duy Côn - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	14	237,5	237,5	237,5			0,0	DG-KTT	34	200	237,5	237,5	0,0	237,5	21.375.000	2.137.500	106.875.000	29%	4	1	30	17.000	2.040.000	208.125.900	
388	245	Nguyễn Thị Suối (Nguyễn Duy Côn - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	15	379,1	379,1	379,1			0,0	DG-KTT	34	201	379,1	379,1	0,0	379,1	34.119.000	3.411.900	170.595.000							229.207.500	
389	245	Nguyễn Thị Suối (Nguyễn Duy Côn - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	39	417,5	417,5	417,5			0,0	DG-KTT	34	235	417,5	417,5	0,0	417,5	37.575.000	3.757.500	187.875.000							306.998.100	
390	246	Nguyễn Thị Chính		LUC	2	154	536,9	536,9	536,9			0,0	DG-KTT	34	425	536,9	536,9	0,0	536,9	48.321.000	4.832.100	241.605.000	31%	6	4	30	17.000	12.240.000	201.537.900	
391	246	Nguyễn Thị Chính	Đồng mây	LUC	4	235	450,4	367,1	21,0	346,1	83,3	0,0	DG-KTT	36	354	450,4	367,1	83,3	367,1	33.039.000	3.303.900	165.195.000	39%	6	5	30	17.000	15.300.000	145.303.200	
392	247	Nguyễn Văn Chức (Tuất)	Đồng trên	LUC	1	221	236,8	236,8	236,8			0,0	DG-KTT	33	326	236,8	236,8	0,0	236,8	21.312.000	2.131.200	106.560.000							197.420.400	
393	247	Nguyễn Văn Chức (Tuất)	Đồng trên	LUC	1	222	359,6	359,6	359,6			0,0	DG-KTT	33	327	359,6	359,6	0,0	359,6	32.364.000	3.236.400	161.820.000							111.282.300	
394	247	Nguyễn Văn Chức (Tuất)	Đồng trên	LUC	1	223	202,7	202,7	202,7			0,0	DG-KTT	33	328	202,7	202,7	0,0	202,7	18.243.000	1.824.300	91.215.000							119.705.400	
395	248	Nguyễn Văn Hiệp (Nhưng)	Đồng Ngừ	LUC	2	12	184,6	184,6	184,6			0,0	DG-KTT	33	188	184,6	184,6	0,0	184,6	16.614.000	1.661.400	83.070.000	100%	12	3	30	17.000	18.360.000	206.533.800	
396	248	Nguyễn Văn Hiệp (Nhưng)	Đồng Ngừ	LUC	2	37	376,2	376,2	376,2			0,0	DG-KTT	33	208	376,2	376,2	0,0	376,2	33.858.000	3.385.800	169.290.000	21%	4	4	30	17.000	8.160.000	188.561.400	
397	249	Nguyễn Thế Chung (Nhiệm)	Đồng trên	LUC	2	38	328,6	328,6	328,6			0,0	DG-KTT	34	233	328,6	328,6	0,0	328,6	29.574.000	2.957.400	147.870.000	35%	6	4	30	17.000	12.240.000	188.304.300	
398	250	Nguyễn Thị Bích (Nguyễn Văn Long - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	150	320,7	320,7	320,7			0,0	DG-KTT	34	421	320,7	320,7	0,0	320,7	28.863.000	2.886.300	144.315.000							109.635.300	
399	250	Nguyễn Thị Bích (Nguyễn Văn Long - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	190	199,7	199,7	199,7			0,0	DG-KTT	33	384	199,7	199,7	0,0	199,7	17.973.000	1.797.300	89.865.000							176.668.200	
400	250	Nguyễn Thị Bích (Nguyễn Văn Long - đã chết)	Đồng mây	LUC	4	162	321,8	321,8	321,8			0,0	DG-KTT	36	221	321,8	321,8	0,0	321,8	28.962.000	2.896.200	144.810.000							100.932.300	
401	251	Nguyễn Thị Bích (Nguyễn Văn Lai - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	152	172,7	172,7	172,7			0,0	DG-KTT	34	423	172,7	172,7	0,0	172,7	15.543.000	1.554.300	77.715.000	20%	4	3	30	17.000	6.120.000	160.088.400	
402	251	Nguyễn Thị Bích (Nguyễn Văn Lai - đã chết)	Đồng mây	LUC	4	163	291,6	291,6	291,6			0,0	DG-KTT	36	222	291,6	291,6	0,0	291,6	26.244.000	2.624.400	131.220.000							399.915.000	
403	252	Nguyễn Thị Đạm (Chư)	Đồng trên	LUC	2	151	695,0	695,0	695,0			0,0	DG-KTT	34	422	695,0	695,0	0,0	695,0	62.550.000	6.255.000	312.750.000	50%	6	6	30	17.000	18.360.000	400.836.600	
404	253	Nguyễn Văn Định (Hoa)	Đồng trên	LUC	2	124	713,4	713,4	713,4			0,0	DG-KTT	34	376	713,4	713,4	0,0	713,4	64.206.000	6.420.600	321.030.000	59%	6	3	30	17.000	9.180.000	276.696.000	
405	253	Nguyễn Văn Định (Hoa)	Đồng mây	LUC	4	227	504,0	504,0	444,5	59,5		0,0	DG-KTT	36	332	504,0	504,0	0,0	504,0	45.360.000	4.536.000	226.800.000							183.900.600	
406	254	Nguyễn Tiến Định (Xuân)	Sùng mố	LUC	2	42	329,4	329,4	329,4			0,0	DG-KTT	34	238	329,4	329,4	0,0	329,4	29.646.000	2.964.600	148.230.000	57%	6	1	30	17.000	3.060.000	42.053.400	
407	254	Nguyễn Tiến Định (Xuân)	Sùng mố	LUC	2	95	76,6	76,6	76,6			0,0	DG-KTT	34	316	76,6	76,6	0,0	76,6	6.894.000	689.400	34.470.000							180.820.500	
408	255	Nguyễn Tiến Đắc (Tĩnh)	Đồng mây	LUC	4	158	314,5	314,5	314,5			0,0	DG-KTT	36	188	314,5	314,5	0,0	314,5	28.305.000	2.830.500	141.525.000	10%	4	4	30	17.000	8.160.000	125.920.500	
409	256	Nguyễn Thế Trụ (Liên)	Đồng mây	LUC	4	157	214,5	214,5	214,5			0,0	DG-KTT	36	217	214,5	214,5	0,0	214,5	19.305.000	1.930.500	96.525.000	11%	4	4	30	17.000	8.160.000	173.062.200	
410	257	Nguyễn Văn Hường (Tho)	Đồng trên	LUC	1	256	307,8	307,8	307,8			0,0	DG-KTT	33	355	307,8	307,8	0,0	307,8	27.702.000	2.770.200	138.510.000	18%	4	2	30	17.000	4.080.000	131.705.100	
411	257	Nguyễn Văn Hường (Tho)	Đồng mây	LUC	4	210	239,9	239,9	239,9			0,0	DG-KTT	36	312	239,9	239,9	0,0	239,9	21.591.000	2.159.100	107.955.000							195.773.400	
412	258	Nguyễn Tiến Hoàn (Hằng)	Sùng mố	LUC	2	6	356,6	356,6	356,6			0,0	DG-KTT	34	170	505,5	356,6	148,9	356,6	32.094.000	3.209.400	160.470.000							176.099.100	
413	258	Nguyễn Tiến Hoàn (Hằng)	Đồng mây	LUC	4	197	305,9	305,9	305,9			0,0	DG-KTT	36	280	305,9	305,9	0,0	305,9	27.531.000	2.753.100	137.655.000	19%	4	4	30	17.000	8.160.000	470.695.500	
414	259	Nguyễn Tiến Hùng (Vân)		LUC	2	172	829,5	829,5	829,5			0,0	DG-KTT	34	459	829,5	829,5	0,0	829,5	74.655.000	7.465.500	373.275.000	44%	6	5	30	17.000	15.300.000	379.451.700	
415	260	Nguyễn Văn Hành (Chân)	Sùng mố	LUC	2	58	663,3	663,3	663,3			0,0	DG-KTT	34	262	663,3	663,3	0,0	663,3	59.697.000	5.969.700	298.485.000	32%	6	5	30	17.000	15.300.000		

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính							Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân											Cộng
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m ²)	Kinh phí hỗ trợ							
								Cộng	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	DT thu hồi khó CT (m ²)	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m ²	Bồi thường về cây trồng		Hỗ trợ ổn định đời sống							
																							Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo/tẻ thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36		
416	261	Nguyễn Văn Minh (Vui)	Đồng trên	LUC	2	171	746,8	746,8	746,8			0,0	DG-KTT	34	458	746,8	746,8	0,0	746,8	67.212.000	6.721.200	336.060.000	33%	6	3	30	17.000	9.180.000	419.173.200	
417	261	Nguyễn Văn Minh (Vui)	Đồng máy	LUC	4	224	487,6	487,6	386,0	101,6		0,0	DG-KTT	36	328	487,6	487,6	0,0	487,6	43.884.000	4.388.400	219.420.000							267.692.400	
418	262	Nguyễn Văn Sáng (Đào)	Độc Bờ xã	LUC	1	4	220,1	220,1	13,7	206,4		0,0	DG-KTT	33	85	222,4	222,4	0,0	220,1	19.809.000	1.980.900	99.045.000	7%	4	5	30	17.000	10.200.000	131.034.900	
419	263	Nguyễn Văn Mộc (Thành)	Đồng trên	LUC	1	240	951,4	951,4	951,4			0,0	DG-KTT	33	339	951,4	951,4	0,0	951,4	85.626.000	8.562.600	428.130.000	33%	6	5	30	17.000	15.300.000	537.618.600	
420	264	Nguyễn Văn Nam (Nhân)	Đồng trên	LUC	2	105	478,5	478,5	478,5			0,0	DG-KTT	34	340	478,5	478,5	0,0	478,5	43.065.000	4.306.500	215.325.000	41%	6	5	30	17.000	15.300.000	277.996.500	
421	264	Nguyễn Văn Nam (Nhân)	Đồng trên	LUC	2	136	282,1	282,1	282,1			0,0	DG-KTT	34	399	282,1	282,1	0,0	282,1	25.389.000	2.538.900	126.945.000							154.872.900	
422	264	Nguyễn Văn Nam (Nhân)	Đồng máy	LUC	4	232	287,7	287,7	213,9	73,8		0,0	DG-KTT	36	331	287,7	287,7	0,0	287,7	25.893.000	2.589.300	129.465.000							157.947.300	
423	265	Nguyễn Văn Nho (Tùng)	Đồng trên	LUC	2	56	667,8	667,8	667,8			0,0	DG-KTT	34	259	667,8	667,8	0,0	667,8	60.102.000	6.010.200	300.510.000	39%	6	8	30	17.000	24.480.000	391.102.200	
424	266	Nguyễn Văn Niệm (Lợi)	Sùng mỏ	LUC	2	17	746,8	746,8	746,8			0,0	DG-KTT	34	205	755,7	746,8	8,9	746,8	67.212.000	6.721.200	336.060.000	40%	6	5	30	17.000	15.300.000	425.293.200	
425	266	Nguyễn Văn Niệm (Lợi)	Đồng máy	LUC	4	183	615,5	615,5	615,5			0,0	DG-KTT	36	248	615,5	615,5	0,0	615,5	55.395.000	5.539.500	276.975.000							337.909.500	
426	267	Nguyễn Thị Phơ	Đồng trên	LUC	2	169	657,3	657,3	657,3			0,0	DG-KTT	33	368	657,3	657,3	0,0	657,3	59.157.000	5.915.700	295.785.000	43%	6	3	30	17.000	9.180.000	370.037.700	
427	268	Nguyễn Thị Nhung (Nguyễn Văn Tâm-đã chết)	Đồng Ngừ	LUC	1	94	237,8	237,8	237,8			0,0	DG-KTT	33	201	237,8	237,8	0,0	237,8	21.402.000	2.140.200	107.010.000	57%	6	1	30	17.000	3.060.000	133.612.200	
428	268	Nguyễn Thị Nhung (Nguyễn Văn Tâm-đã chết)	Đồng trên	LUC	1	298	481,4	481,4	481,4			0,0	DG-KTT	33	381	481,4	481,4	0,0	481,4	43.326.000	4.332.600	216.630.000							264.288.600	
429	269	Nguyễn Tiến Quân (Sơn)	Đồng trên	LUC	2	175	950,8	950,8	950,8			0,0	DG-KTT	34	462	950,8	950,8	0,0	950,8	85.572.000	8.557.200	427.860.000	50%	6	3	30	17.000	9.180.000	531.169.200	
430	269	Nguyễn Tiến Quân (Sơn)	Đồng máy	LUC	4	229	487,4	432,7	193,0	239,7	54,7	0,0	DG-KTT	36	335	487,4	432,7	54,7	432,7	38.943.000	3.894.300	194.715.000							237.552.300	
431	270	Nguyễn Văn Sáu (Bình)	Sùng mỏ	LUC	2	78	288,7	288,7	288,7			0,0	DG-KTT	34	293	288,7	288,7	0,0	288,7	25.983.000	2.598.300	129.915.000	41%	6	2	30	17.000	6.120.000	164.616.300	
432	271	Nguyễn Văn Sùng (Nhân)	Đồng Ngừ	LUC	2	4	189,3	189,3	189,3			0,0	DG-KTT	33	164	213,5	189,3	24,2	189,3	17.037.000	1.703.700	85.185.000	9%	4	4	30	17.000	8.160.000	112.085.700	
433	272	Nguyễn Văn Toàn (Thu)		LUC	2	74	373,2	373,2	373,2			0,0	DG-KTT	34	292	373,2	373,2	0,0	373,2	33.588.000	3.358.800	167.940.000	70%	6	4	30	17.000	12.240.000	217.126.800	
434	273	Nguyễn Văn Thuyết (Ty)	Đồng trên	LUC	2	146	750,2	750,2	750,2			0,0	DG-KTT	33	340	750,2	750,2	0,0	750,2	67.518.000	6.751.800	337.590.000	35%	6	4	30	17.000	12.240.000	424.099.800	
435	274	Nguyễn Văn Thu (Lý)	Đồng trên	LUC	2	147	360,2	360,2	360,2			0,0	DG-KTT	33	341	360,2	360,2	0,0	360,2	32.418.000	3.241.800	162.090.000	67%	6	1	30	17.000	3.060.000	200.809.800	
436	275	Nguyễn Văn Đông (Hiệp)	Đồng trên	LUC	2	148	360,2	360,2	360,2			0,0	DG-KTT	33	342	360,2	360,2	0,0	360,2	32.418.000	3.241.800	162.090.000	67%	6	4	30	17.000	12.240.000	209.989.800	
437	276	Nguyễn Văn Thanh (Xuân)	Đồng Ngừ	LUC	2	2	670,2	670,2	670,2			0,0	DG-KTT	33	162	755,2	670,2	85,0	670,2	60.318.000	6.031.800	301.590.000	69%	6	5	30	17.000	15.300.000	383.239.800	
438	276	Nguyễn Văn Thanh (Xuân)	Đồng trên	LUC	2	168	710,4	710,4	710,4			0,0	DG-KTT	33	367	710,4	710,4	0,0	710,4	63.936.000	6.393.600	319.680.000							390.009.600	
439	276	Nguyễn Văn Thanh (Xuân)	Đồng máy	LUC	4	186	309,7	309,7	215,9	93,8		0,0	DG-KTT	36	252	309,7	309,7	0,0	309,7	27.873.000	2.787.300	139.365.000							170.025.300	
440	277	Nguyễn Văn Thiết (Đích, Điem)	Đồng máy	LUC	4	184	269,6	269,6	269,6			0,0	DG-KTT	36	218	269,6	269,6	0,0	269,6	24.264.000	2.426.400	121.320.000	9%	4	7	30	17.000	14.280.000	162.290.400	
441	278	Nguyễn Văn Thông (Nguyễn Văn Ty (Túc)	Đồng máy	LUC	4	234	443,0	443,0	432,8	10,2		0,0	DG-KTT	36	333	443,0	443,0	0,0	443,0	39.870.000	3.987.000	199.350.000	11%	4	3	30	17.000	6.120.000	249.327.000	
442	279	Nguyễn Tiến Lợi (Nghì)	Sùng mỏ	LUC	2	59	172,2	172,2	172,2			0,0	DG-KTT	34	263	172,2	172,2	0,0	172,2	15.498.000	1.549.800	77.490.000	12%	4	5	30	17.000	10.200.000	104.737.800	
443	280	Nguyễn Tiến Thanh	Đồng máy	LUC	4	159	169,8	169,8	169,8			0,0	DG-KTT	36	219	169,8	169,8	0,0	169,8	15.282.000	1.528.200	76.410.000	9%	4	5	30	17.000	10.200.000	103.420.200	
444	281	Nguyễn Thị Lý (Nguyễn Thế Thành -đã chết)	Đồng máy	LUC	4	182	454,2	454,2	454,2			0,0	DG-KTT	36	216	454,2	454,2	0,0	454,2	40.878.000	4.087.800	204.390.000	24%	4	6	30	17.000	12.240.000	261.595.800	
445	282	Nguyễn Văn Tú (Mấn)	Đồng máy	LUC	4	160	338,4	338,4	338,4			0,0	DG-KTT	36	190	338,4	338,4	0,0	338,4	30.456.000	3.045.600	152.280.000	19%	4	4	30	17.000	8.160.000	193.941.600	
446	283	Nguyễn Văn Tuấn (Phương)	Đồng trên	LUC	2	184	720,5	720,5	720,5			0,0	DG-KTT	34	478	720,5	720,5	0,0	720,5	64.845.000	6.484.500	324.225.000	55%	6	6	30	17.000	18.360.000	413.914.500	
447	283	Nguyễn Văn Tuấn (Phương)	Đồng máy	LUC	4	215	666,3	646,5	339,5	307,0	19,8	0,0	DG-KTT	36	316	666,3	646,5	19,8	646,5	58.185.000	5.818.500	290.925.000							354.928.500	
449	284	Nguyễn Tiến Tuấn (Hồng)	Đồng trên	LUC	2	161	479,7	479,7	479,7			0,0	DG-KTT	33	358	479,7	479,7	0,0	479,7	43.173.000	4.317.300	215.865.000	64%	6	2	30	17.000	6.120.000	269.475.300	
450	284	Nguyễn Tiến Tuấn (Hồng)	Đồng máy	LUC	4	211	463,2	463,2	463,2			0,0	DG-KTT	36	279	463,2	463,2	0,0	463,2	41.688.000	4.168.800	208.440.000							254.296.800	
451	285	Nguyễn Đắc Văn (Chiên)	Đồng máy	LUC	4	164	517,7	432,1	432,1			85,6	DG-KTT	36	223	517,7	432,1	85,6	432,1	38.889.000	3.888.900	194.445.000	12%	4	6	30	17.000	12.240.000	249.462.900	

N QU
 INH
 NG T
 AT TR
 QUÝ Đ
 A THL
 ★

Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính							Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân										Cộng
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)			Diện tích còn lại (m ²)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Kinh phí bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề làm (450.000 đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
								Cộng	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	DT thu hồi khó CT (m ²)	TL277 đã thu hồi	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m ²	Bồi thường về cây trồng		Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo/té thường/tháng)	Đơn giá gạo	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36	
452	286	Nguyễn Thế Vương (Hào)	Dộc Bờ xã	LUC	1	5	106,0	106,0	38,9	67,1		0,0	DG-KTT	33	86	206,8	106,0	100,8	106,0	9.540.000	954.000	47.700.000	5%	4	9	30	17.000	18.360.000	76.554.000
453	287	Nguyễn Thị Hạnh (Nguyễn Văn Vạc - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	153	491,9	491,9	491,9			0,0	DG-KTT	34	424	491,9	491,9	0,0	491,9	44.271.000	4.427.100	221.355.000	38%	6	5	30	17.000	15.300.000	285.353.100
454	288	Nguyễn Văn Tích (Tơ)	Đồng Ngừ	LUC	2	3	575,6	575,6	575,6			0,0	DG-KTT	33	163	575,6	575,6	0,0	575,6	51.804.000	5.180.400	259.020.000	20%	4	5	30	17.000	10.200.000	326.204.400
455	289	Nguyễn Thế Dũng (Vui)	Sùng mố	LUC	2	16	720,9	720,9	720,9			0,0	DG-KTT	34	204	730,4	720,9	9,5	720,9	64.881.000	6.488.100	324.405.000	24%	4	5	30	17.000	10.200.000	405.974.100
456	290	Nguyễn Thị Ân (Ky)	Sùng mố	LUC	2	16	720,9	720,9	720,9			0,0	DG-KTT	34	204	730,4	720,9	9,5	720,9	64.881.000	6.488.100	324.405.000	24%	4	5	30	17.000	10.200.000	480.999.600
457	291	Nguyễn Tiến Dự (Hồng)	Đồng mảy	LUC	4	198	820,4	820,4	820,4			0,0	DG-KTT	36	250	820,4	820,4	0,0	820,4	73.836.000	7.383.600	369.180.000	42%	6	10	30	17.000	30.600.000	480.999.600
458	292	Nguyễn Thị Hà	Đồng mảy	LUC	4	225	349,7	349,7	349,7			0,0	DG-KTT	36	314	349,7	349,7	0,0	349,7	31.473.000	3.147.300	157.365.000	15%	4	5	30	17.000	10.200.000	202.185.300
459	293	Nguyễn Văn Tuấn (Liên)	Đồng mảy	LUC	4	226	349,7	349,7	349,7			0,0	DG-KTT	36	314	349,7	349,7	0,0	349,7	31.473.000	3.147.300	157.365.000	15%	4	5	30	17.000	10.200.000	202.185.300
460	294	Nguyễn Văn Giang (Hựu)	Đồng mảy	LUC	4	231	192,9	192,9	137,1	55,8		0,0	DG-KTT	36	330	192,9	192,9	0,0	192,9	17.361.000	1.736.100	86.805.000							183.582.900
461	294	Nguyễn Văn Giang (Hựu)	Đồng mảy	LUC	4	231	192,9	192,9	137,1	55,8		0,0	DG-KTT	36	330	192,9	192,9	0,0	192,9	17.361.000	1.736.100	86.805.000							183.582.900
462	295	Nguyễn Thế Cương (Nghị)	Đồng trên	LUC	2	155	433,9	433,9	433,9			0,0	DG-KTT	36	426	433,9	433,9	0,0	433,9	39.051.000	3.905.100	195.255.000	16%	4	6	30	17.000	12.240.000	250.451.100
463	295	Nguyễn Thế Cương (Nghị)	Đồng mảy	LUC	4	185	401,8	401,8	401,8			0,0	DG-KTT	34	426	433,9	433,9	0,0	433,9	39.051.000	3.905.100	195.255.000	16%	4	6	30	17.000	12.240.000	250.451.100
471	296	Nguyễn Văn Quỳnh (Lý)	Dộc Bờ xã	LUC	1	18	402,2	402,2	402,2			0,0	DG-KTT	33	128	402,2	402,2	0,0	402,2	36.198.000	3.619.800	180.990.000	22%	4	1	30	17.000	2.040.000	222.847.800
472	296	Nguyễn Văn Quỳnh (Lý)	Dộc Bờ xã	LUC	1	18	402,2	402,2	402,2			0,0	DG-KTT	33	128	402,2	402,2	0,0	402,2	36.198.000	3.619.800	180.990.000	22%	4	1	30	17.000	2.040.000	222.847.800
473	297	Nguyễn Khắc Nghĩa (Toán, Dân, Dung)	Dộc Bờ xã	LUC	1	60	1.159,9	1.159,9	1.159,9			0,0	DG-KTT	33	168	1.159,9	1.159,9	0,0	1.159,9	104.391.000	10.439.100	521.955.000	27%	4	2	30	17.000	4.080.000	640.865.100
474	298	Nguyễn Khắc Thảo (Huyền)	Dộc Bờ xã	LUC	1	61	666,6	666,6	666,6			0,0	DG-KTT	33	169	666,6	666,6	0,0	666,6	59.994.000	5.999.400	299.970.000	18%	4	4	30	17.000	8.160.000	374.123.400
475	299	Nguyễn Thị Hiền (Nguyễn Văn Thắng - đã chết)	Dộc Bờ xã	LUC	1	171	161,3	161,3	161,3			0,0	DG-KTT	33	281	161,3	161,3	0,0	161,3	14.517.000	1.451.700	72.585.000	20%	4	1	30	17.000	2.040.000	90.593.700
476	300	Nguyễn Thị Cẩm (Nguyễn Văn Đông - đã chết)	Dộc Bờ xã	LUC	1	175	566,8	566,8	566,8			0,0	DG-KTT	33	285	566,8	566,8	0,0	566,8	51.012.000	5.101.200	255.060.000	17%	4	3	30	17.000	6.120.000	317.293.200
477	301	Nguyễn Tiến Lộc (Thuận)	Dộc Bờ xã	LUC	1	176	486,9	486,9	486,9			0,0	DG-KTT	33	286	486,9	486,9	0,0	486,9	43.821.000	4.382.100	219.105.000	14%	4	2	30	17.000	4.080.000	271.388.100
478	302	Nguyễn Văn Thu (Nguyễn Thị Lý - Tùng - đã chết)	Đồng Ngừ	LUC	1	184	363,7	363,7	363,7			0,0	DG-KTT	33	297	363,7	363,7	0,0	363,7	32.733.000	3.273.300	163.665.000	57%	6	1	30	17.000	3.060.000	202.731.300
479	303	Nguyễn Văn Khánh (Hiển)	Dộc Bờ xã	LUC	1	195	566,3	566,3	566,3			0,0	DG-KTT	33	304	566,3	566,3	0,0	566,3	50.967.000	5.096.700	254.835.000	18%	4	5	30	17.000	10.200.000	321.098.700
480	304	Nguyễn Thị Bích Liên (Nguyễn Văn Thìn đã chết)	Sùng mố	LUC	2	21	139,3	139,3	139,3			0,0	DG-KTT	34	208	139,3	139,3	0,0	139,3	12.537.000	1.253.700	62.685.000	11%	4	4	30	17.000	8.160.000	84.635.700
481	305	Nguyễn Thế Tuấn (Luyến)	Sùng mố	LUC	2	40	433,3	433,3	433,3			0,0	DG-KTT	34	236	433,3	433,3	0,0	433,3	38.997.000	3.899.700	194.985.000	38%	6	5	30	17.000	15.300.000	253.181.700
482	306	Nguyễn Thị Bình (Mai)	Ruộng Áng	LUC	2	44	264,2	264,2	264,2			0,0	DG-KTT	34	212	264,3	264,3	0,0	264,2	23.778.000	2.377.800	118.890.000	28%	4	4	30	17.000	8.160.000	153.205.800
483	307	Nguyễn Như Tiếp (Hoan)		LUC	2	130	562,9	328,6	328,6		33,8	200,5	DG-KTT	34	382	562,9	328,6	234,3	328,6	29.574.000	2.957.400	147.870.000	18%	4	2	30	17.000	4.080.000	184.481.400
484	308	Nguyễn Hữu Tình (Sơn)		LUC	2	149	320,4	320,4	320,4			0,0	DG-KTT	34	420	320,4	320,4	0,0	320,4	28.836.000	2.883.600	144.180.000	23%	4	5	30	17.000	10.200.000	186.099.600
485	309	Nguyễn Văn Bình (Nguyễn Thị Nguyên - Cừ - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	164	538,6	538,6	538,6			0,0	DG-KTT	34	444	538,6	538,6	0,0	538,6	48.474.000	4.847.400	242.370.000	60%	6	4	30	17.000	12.240.000	307.931.400
486	309	Nguyễn Văn Bình (Nguyễn Thị Nguyên - Cừ - đã chết)	Đồng trên	LUC	2	164	538,6	538,6	538,6			0,0	DG-KTT	34	444	538,6	538,6	0,0	538,6	48.474.000	4.847.400	242.370.000	60%	6	4	30	17.000	12.240.000	307.931.400
487	309	Nguyễn Văn Bình (Nguyễn Thị Nguyên - Cừ - đã chết)	Đồng mảy	LUC	3	35	213,4	213,4	213,4			0,0	DG-KTT	35	2	213,4	213,4	0,0	213,4	19.206.000	1.920.600	96.030.000							117.156.600
488	310	Nguyễn Thị Bằng	Đồng mảy	LUC	4	107	382,0	382,0	382,0			0,0	DG-KTT	36	134	382,0	382,0	0,0	382,0	34.380.000	3.438.000	171.900.000							209.718.000
489	311	Nguyễn Văn Văn (Sáu)	Đồng mảy	LUC	4	107	382,0	382,0	382,0			0,0	DG-KTT	36	134	382,0	382,0	0,0	382,0	34.380.000	3.438.000	171.900.000							209.718.000
489	311	Nguyễn Văn Văn (Sáu)	Đồng trên	LUC	2	199	451,6	406,8	406,8		44,8	0,0	DG-KTT	34	502	451,6	406,8	44,8	406,8	36.612.000	3.661.200	183.060.000	25%	4	7	30	17.000	14.280.000	237.613.200

NHÀ AM TIẾN T. AN

TT	Số hồ sơ	Thông tin người có đất thu hồi, người có liên quan	Xứ đồng	Trên bản đồ địa chính trích đo								Thông tin trên hồ sơ địa chính						Diện tích, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định cho các hộ gia đình, cá nhân										Cộng	
				Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)			Diện tích còn lại (m2)		Nguồn gốc đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m2)	Kinh phí bồi thường		Kinh phí hỗ trợ							
								Cộng	Trong đó		Cộng	Còn lại								Bồi thường về đất 90.000 đ/m2	Bồi thường về cây trồng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (450.000 đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
									Diện tích thu hồi theo QH (m2)	DT thu hồi khó CT (m2)													TL277 đã thu hồi	Còn lại	Tỷ lệ diện tích đất bị thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu được hỗ trợ		Mức hỗ trợ (30kg gạo/tê/thường/tháng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	23	24	28	29	30	31	32	33	34	35	36	
490	312	Nguyễn Khánh Tuấn (Tám, Khiêm)	Đồng trên	LUC	2	211	1009,2	1.009,2	1.009,2			0,0	DG-KTT	33	393	1.009,2	1.009,2	0,0	1.009,2	90.828.000	9.082.800	454.140.000	50%	6	1	30	17.000	3.060.000	557.110.800
491	313	Nguyễn Thị Nhạn (Nguyễn Như Quảng -đã chết)	Đồng trên	LUC	4	21	646,1	646,1	646,1			0,0	DG-KTT	34	613	646,1	646,1	0,0	646,1	58.149.000	5.814.900	290.745.000	39%	6	4	30	17.000	12.240.000	366.948.900
492	314	Nguyễn Văn Báu (Định)	Đồng máy	LUC	4	42	476,3	476,3	476,3			0,0	DG-KTT	35	12	476,3	476,3	0,0	476,3	42.867.000	4.286.700	214.335.000	24%	4	4	30	17.000	8.160.000	269.648.700
493	315	Nguyễn Như Tâm (Thơ)	Đồng máy	LUC	4	73	198,5	198,5	198,5			0,0	DG-KTT	35	28	198,5	198,5	0,0	198,5	17.865.000	1.786.500	89.325.000	23%	4	2	30	17.000	4.080.000	113.056.500
494	315	Nguyễn Như Tâm (Thơ)	Đồng máy	LUC	4	87	182,6	182,6	182,6			0,0	DG-KTT	35	29	182,6	182,6	0,0	182,6	16.434.000	1.643.400	82.170.000							100.247.400
495	316	Nguyễn Như Lượng (Linh)	Đồng máy	LUC	4	86	291,2	291,2	291,2			0,0	DG-KTT	35	39	291,2	291,2	0,0	291,2	26.208.000	2.620.800	131.040.000	23%	4	5	30	17.000	10.200.000	170.068.800
496	317	Nguyễn Văn Khoa (Xuân)		LUC	4	101	132,9	132,9	132,9			0,0	DG-KTT	35	46	132,9	132,9	0,0	132,9	11.961.000	1.196.100	59.805.000	20%	4	1	30	17.000	2.040.000	75.002.100
497	317	Nguyễn Văn Khoa (Xuân)	Đồng máy	LUC	4	103	353,8	353,8	353,8			0,0	DG-KTT	36	102	353,8	353,8	0,0	353,8	31.842.000	3.184.200	159.210.000							194.236.200
498	318	Nguyễn Thị Lịch (Trọng)		LUC	2	32	515,8	30,3	30,3	105,0	380,5	DG-KTT	34	217	515,8	30,3	485,5	30,3	2.727.000	272.700	13.635.000	15%	4	3	30	17.000	6.120.000	22.754.700	
499	318	Nguyễn Thị Lịch (Trọng)	Đồng máy	LUC	4	217	335,5	335,5	280,1	55,4	0,0	DG-KTT	35	107	335,5	335,5	0,0	335,5	30.195.000	3.019.500	150.975.000							184.189.500	
Tổng cộng							196.007,0	193.409,1	189.858,9	3.550,2	1.012,9	1.585,0			197.849,3	193.411,7	4.437,6	193.409,1	17.406.819.000	1.734.308.250	87.034.095.000			1.349		3.425.160.000	109.600.382.250		

I. Tổng diện tích đất thu hồi:

193.409,1 m²

III. Diện tích đất nông nghiệp bồi thường, hỗ trợ:

193.409,1 m²

V. Bồi thường, hỗ trợ đất NN giao lâu dài:

109.600.382.250 đ

1. Đất nông nghiệp:

193.409,1 m²

1. Đất nông nghiệp giao ổn định lâu dài:

193.409,1 m²

Trong đó

- Đất trồng lúa (LUC):

193.409,1 m²

1. Bồi thường về đất:

17.406.819.000 đ

II. Mục đích sử dụng:

193.409,1 m²

1. Để xây dựng dự án theo quy hoạch:

189.858,9 m²

2. Bồi thường về hoa màu:

1.734.308.250 đ

2. Thu hồi do khó canh tác để quản lý theo quy định:

3.550,2 m²

3. Hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề, tìm kiếm

87.034.095.000 đ

4. Hỗ trợ ổn định đời sống: Thực hiện tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính Phủ và Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh

3.425.160.000 đ